



THÔNG KÊ DIỆN TÍCH CÁC HỘ ĐỦ ĐIỀU KIỆN
THAM GIA NHÓM CHỨNG CHỈ RỪNG FSC

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN : BAN CHỨNG CHỈ RỪNG - CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP AN PHÚ

Đông Xuân, ngày 11 tháng 11 năm 2022

ĐỊA ĐIỂM : XÃ XUÂN LÃNH, HUYỆN ĐÔNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN

Số : 01 / BC / AP - DX

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LđấtĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
1	Mang Thuyền	Chăm	thôn Hà Rai	5	208	101-3	512606	Keo	2020	RSN	551312	1488572	232	
1	Mang Thuyền	Chăm	thôn Hà Rai	5	209	101-4	395768	Keo	2020	RSN	552625	1488511	233	
1	Mang Thuyền	Chăm	thôn Hà Rai	6	327	103-2	29244	Keo	2020	RSM	554552	1486174	306	
1	Mang Thuyền	Chăm	thôn Hà Rai	5	292	101-6	17515	Keo	2021	RSM	554394	1487205	218	
2	Mang Trong	Chăm	thôn Hà Rai	5	318	104-1	297855	Keo	2021	RSM	552675	1486431	360	
2	Mang Trong	Chăm	thôn Hà Rai	5	332	104-3	108641	Keo	2017	RSM	552673	1486000	361	
2	Mang Trong	Chăm	thôn Hà Rai	6	361	103-2	64816	Keo	2020	RSM	554859	1486544	483	
3	La O Chỏi	Ba Na	thôn Hà Rai	2	256	106-7	283445	Keo	2020	RSN	556824	1485792	537	
3	La O Chỏi	Ba Na	thôn Hà Rai	6	289	102-5	35932	Keo	2021	RSM	557355	1486970	168	
3	La O Chỏi	Ba Na	thôn Hà Rai	6	323	103-2	32041	Keo	2020	RSM	554485	1486286	305	
3	La O Chỏi	Ba Na	thôn Hà Rai	2	170	106-6	31078	Keo	2020	RSM	557353	1486779	517	
3	La O Chỏi	Ba Na	thôn Hà Rai	6	260	102-5	11528	Keo	2017	RSM	557127	1487145	160	
4	Mang Khuy Ỏ	Chăm	thôn Hà Rai	5	326	104-1	276925	Keo	2017	RSM	553150	1486473	372	
5	Mang Đư	Chăm	thôn Hà Rai	6	274	103-1	275068	Keo	2017	RSM	555174	1487190	287	
5	Mang Đư	Chăm	thôn Hà Rai	6	309	103-3	101799	Keo	2020	RSM	555371	1486689	288	
5	Mang Đư	Chăm	thôn Hà Rai	6	145	102-3	39828	Keo	2017	RSM	556893	1488380	180	
5	Mang Đư	Chăm	thôn Hà Rai	6	304	103-3	30809	Keo	2017	RSM	556246	1486653	245	
5	Mang Đư	Chăm	thôn Hà Rai	6	247	103-1	26987	Keo	2018	RSM	554922	1487365	290	
5	Mang Đư	Chăm	thôn Hà Rai	6	225	102-3	12249	Keo	2017	RSM	557175	1487762	157	
5	Mang Đư	Chăm	thôn Hà Rai	5	306	104-2	11164	Keo	2017	RSM	554186	1486908	222	
6	Mang Dũng	Chăm	thôn Hà Rai	2	257	106-6	271845	Keo	2021	RSN	557248	1485839	540	
6	Mang Dũng	Chăm	thôn Soi Nga	2	10	92-2	58344	Keo	2021	RSM	556814	1496208	294	
6	Mang Dũng	Chăm	thôn Da Dư	3	27	95-2	34871	Keo	2017	RSM	561185	1494428	530	



ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LátĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
6	Mang Dũng	Chăm	thôn Hà Rai	2	222	106-7	33091	Keo	2017	RSM	556953	1486278	532	
6	Mang Dũng	Chăm	thôn Soi Nga	2	135	V2.3	23762	Keo	2017	RSM	556570	1495168	290	
7	So Minh Giai	Ba Na	thôn Hà Rai	5	281	101-5	222071	Keo	2021	RSN	551952	1487604	188	
8	Mang Khuya	Chăm	thôn Hà Rai	5	311	104-1	219361	Keo	2018	RSM	553559	1486681	221	
8	Mang Khuya	Chăm	thôn Hà Rai	5	310	101-6	93012	Keo	2017	RSM	553502	1486856	219	
8	Mang Khuya	Chăm	thôn Hà Rai	5	336	104-3	31997	Keo	2017	RSM	553027	1485430	367	
8	Mang Khuya	Chăm	thôn Hà Rai	5	316	104-2	18801	Keo	2017	RSM	553904	1486414	227	
9	Mang Sĩ	Chăm	thôn Hà Rai	6	333	103-4	219252	Keo	2017	RSM	555024	1485700	5008	
9	Mang Sĩ	Chăm	thôn Hà Rai	6	172	102-3	17218	Keo	2017	RST	556241	1488170	204	
9	Mang Sĩ	Chăm	thôn Hà Rai	6	252	102-5	14769	Keo	2021	RSM	556163	1487242	237	
10	Trần Văn Cảnh	Kinh	thôn Hà Rai	5	339	104-3	196382	Keo	2018	RSM	553592	1485581	370	
10	Trần Văn Cảnh	Kinh	thôn Hà Rai	5	186	97-8	79907	Keo	2017	RSM	553881	1488919	125	
10	Trần Văn Cảnh	Kinh	thôn Hà Rai	5	201	97-9	39746	Keo	2017	RSM	554157	1488815	127	
11	Mang Đức	Chăm	thôn Hà Rai	2	258	106-6	193658	Keo	2017	RSM	557644	1485935	541	
11	Mang Đức	Chăm	thôn Hà Rai	2	175	106-6	34144	Keo	2021	RSM	557885	1486603	528	
11	Mang Đức	Chăm	thôn Hà Rai	2	58	106-1	28257	Keo	2017	RSM	557650	1487667	497	
11	Mang Đức	Chăm	thôn Soi Nga	2	312	94-7	10084	Keo	2018	RSM	554925	1493703	539	
12	So Minh Cư	Ba Na	thôn Hà Rai	5	321	104-2	191444	Keo	2018	RSM	553534	1486139	362	
12	So Minh Cư	Ba Na	thôn Hà Rai	5	256	101-4	52005	Keo	2017	RSN	552769	1488081	179	
12	So Minh Cư	Ba Na	thôn Hà Rai	6	341	104-6	43643	Keo	2021	RSM	554536	1485323	315	
12	So Minh Cư	Ba Na	thôn Hà Rai	5	334	104-3	20818	Keo	2021	RSM	552824	1485546	366	
13	UBND Xã		thôn Lành Trường	2	1	92-1	749138	Keo	2017	RSM	557548	1496691	552	
13	UBND Xã		thôn Lành Trường	2	125	92-2	698486	Keo	2021	RSM	557273	1495344	806	
13	UBND Xã		thôn Lành Cao	3	20	95-1	509715	Keo	2021	RSM	560247	1495064	693	
13	UBND Xã		thôn Xí Thoại	2	525	96-11	356243	Keo	2017	RSM	554943	1491820	625	
13	UBND Xã		thôn Xí Thoại	2	543	96-11	252183	Keo	2017	RSM	554281	1491347	600	
13	UBND Xã		thôn Lành Ván	6	142	102-2	201349	Keo	2017	RSM	557508	1488361	5028	
13	UBND Xã		thôn Hà Rai	6	8	V2.3	187609	Keo	2017	RSM	555384	1490254	5104	
13	UBND Xã		thôn Lành Trường	2	191	92-3	154089	Keo	2017	RSM	557201	1494505	803	
13	UBND Xã		thôn Xí Thoại	2	285	94-7	138424	Keo	2017	RSM	554387	1493930		
13	UBND Xã		thôn Hà Rai	6	185	102-1	127314	Keo	2017	RSM	558744	1488077	5022	
13	UBND Xã		thôn Lành Ván	2	426	94-7	123171	Keo	2017	RSM	555425	1492870		
13	UBND Xã		thôn Soi Nga	2	48	92-2	115495	Keo	2021	RSM	556769	1495878	799	
13	UBND Xã		thôn Hà Rai	6	328	103-4	112929	Keo	2020	RSM	554998	1486177	5014	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LũũtĐC	X	Y	SHt tạm	Ghi chú
13	UBND Xã		thôn Hà Rai	6	21	V2.3	108634	Keo	2021	RSM	555101	1489914	5101	
13	UBND Xã		thôn Hà Rai	6	320	103-5	108444	Keo	2020	RSM	555606	1486305	5013	
13	UBND Xã		thôn Lành Vân	3	467	100-1	102538	Keo	2021	RSM	558487	1491502		
13	UBND Xã		thôn Hà Rai	6	76	V2.3	79639	Keo	2021	RSM	554852	1489114	5059	
13	UBND Xã		thôn Xí Thoại	2	505	V2.3	76591	Keo	2017	RSM	555117	1492084	621	
13	UBND Xã		thôn Xí Thoại	2	224	94-5	59612	Keo	2021	RSM	552635	1494281	812	
13	UBND Xã		thôn Hà Rai	2	255	106-7	57974	Keo	2020	RSN	556583	1485891	536	
13	UBND Xã		thôn Lành Trường	2	3	92-2	56157	Keo	2020	RSM	556963	1496301	805	
13	UBND Xã		thôn Soi Nga	2	210	94-7	54634	Keo	2021	RSM	554753	1494429		
13	UBND Xã		thôn Xí Thoại	2	537	V2.3	53951	Keo	2020	RSM	555524	1491651	623	
13	UBND Xã		thôn Hà Rai	6	321	103-2	50993	Keo	2021	RSM	554750	1486287	5015	
13	UBND Xã		thôn Xí Thoại	2	402	96-5	49922	Keo	2017	RSM	554558	1492977	593	
13	UBND Xã		thôn Soi Nga	2	190	94-6	44234	Keo	2020	RSM	555380	1494499		
13	UBND Xã		thôn Xí Thoại	2	348	94-8	42852	Keo	2020	RSM	552747	1493542	527	
13	UBND Xã		thôn Hà Rai	6	1	V2.3	40475	Keo	2021	RSM	554993	1490637	5108	
13	UBND Xã		thôn Lành Tú	3	437	100-10	40085	Keo	2021	RSM	561517	1489042	321	
13	UBND Xã		thôn Lành Trường	2	165	V2.3	35721	Keo	2021	RSM	556738	1494888	804	
13	UBND Xã		thôn Hà Rai	2	223	106-6	35302	Keo	2021	RSM	557147	1486267	531	
13	UBND Xã		thôn Soi Nga	2	79	V2.3	34307	Keo	2021	RSM	555744	1495508	608	
13	UBND Xã		thôn Hà Rai	6	339	104-4	34148	Keo	2021	RSM	553910	1485393	5002	
13	UBND Xã		thôn Soi Nga	2	120	92-2	32035	Keo	2021	RSM	556753	1495343	797	
13	UBND Xã		thôn Soi Nga	2	12	V2.3	31004	Keo	2021	RSM	556516	1496014	789	
13	UBND Xã		thôn Hà Rai	6	138	V2.3	28167	Keo	2021	RSM	558685	1488346	5033	
13	UBND Xã		thôn Xí Thoại	2	305	94-4	26123	Keo	2020	RSM	553792	1493815	432	
13	UBND Xã		thôn Soi Nga	2	7	92-2	24421	Keo	2021	RSM	556650	1496131	791	
13	UBND Xã		thôn Xí Thoại	2	301	94-8	24188	Keo	2021	RSM	553103	1493722	525	
13	UBND Xã		thôn Lành Vân	3	304	100-1	21105	Keo	2021	RSM	558404	1490874	437	
13	UBND Xã		thôn Soi Nga	2	117	V2.3	20900	Keo	2020	RSM	556568	1495437	788	
13	UBND Xã		thôn Lành Cao	3	486	V2.3	19313	Keo	2020	RSM	560231	1493983		
13	UBND Xã		thôn Soi Nga	2	170	94-6	18906	Keo	2021	RSM	554825	1494839		
13	UBND Xã		thôn Hà Rai	6	110	V2.3	17381	Keo	2020	RSM	555410	1488767	5085	
13	UBND Xã		thôn Lành Trường	2	160	92-3	16369	Keo	2020	RSM	557687	1494846	801	
13	UBND Xã		thôn Hà Rai	6	359	V2.3	14813	Keo	2020	RSM	558615	1488453		
13	UBND Xã		thôn Lành Trường	2	262	92-3	14323	Keo	2020	RST	558242	1493967	469	
13	UBND Xã		thôn Soi Nga	2	58	92-2	13782	Keo	2021	RSM	556712	1495548	798	
13	UBND Xã		thôn Hà Rai	6	87	V2.3	13219	Keo	2021	RSM	555365	1489017	5084	
13	UBND Xã		thôn Hà Rai	6	325	103-2	11659	Keo	2020	RSM	554183	1486264	5007	
13	UBND Xã		thôn Xí Thoại	2	289	94-4	10753	Keo	2021	RSM	554132	1493987	653	
13	UBND Xã		thôn Xí Thoại	2	452	96-5	9980	Keo	2020	RSM	554798	1492674	592	
13	UBND Xã		thôn Lành Vân	6	43	V2.3	9760	Keo	2020	RSM	557484	1489464	5045	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LáátĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
13	UBND Xã		thôn Lành Trường	2	409	94-7	8481	Keo	2021	RSM	556030	1493005	620	
13	UBND Xã		thôn Lành Trường	2	421	94-7	7804	Keo	2021	RSM	556105	1492835	809	
13	UBND Xã		thôn Soi Nga	2	528	V2.3	7449	Keo	2021	RSM	555497	1491845	622	
13	UBND Xã		thôn Xi Thoại	2	475	V2.3	7198	Keo	2021	RSM	555073	1492432	618	
13	UBND Xã		thôn Lành Trường	2	201	V2.3	6732	Keo	2020	RSM	556955	1494455	793	
13	UBND Xã		thôn Xi Thoại	2	337	94-8	6511	Keo	2020	RSM	554242	1493647	562	
13	UBND Xã		thôn Xi Thoại	2	454	96-5	5576	Keo	2020	RSM	554967	1492539	594	
13	UBND Xã		thôn Xi Thoại	2	308	94-8	4978	Keo	2020	RSM	554197	1493738	588	
13	UBND Xã		thôn Xi Thoại	2	196	92-3	3944	Keo	2020	RSM	557983	1494368	281	
13	UBND Xã		thôn Lành Trường	2	197	92-3	3773	Keo	2021	RSM	557862	1494394	518	
13	UBND Xã		thôn Lành Trường	2	243	94-7	3618	Keo	2017	RSM	555567	1494233		
13	UBND Xã		thôn Soi Nga	2	66	V2.3	2922	Keo	2021	RSM	556427	1495563	772	
13	UBND Xã		thôn Soi Nga	2	37	V2.3	2833	Keo	2021	RSM	557576	1489503	5031	
13	UBND Xã		thôn Hà Rai	6	328	94-7	2266	Keo	2021	RSM	555978	1493500		
13	UBND Xã		thôn Xi Thoại	2	236	94-3	2128	Keo	2020	RSM	554052	1494120	652	
13	UBND Xã		thôn Lành Trường	2	260	92-3	1086	Keo	2020	RSM	558314	1493947	619	
13	UBND Xã		thôn Soi Nga	2	61	V2.3	281	Keo	2020	RSM	556599	1495666	790	
14	La Hồng Khoa	Kinh	thôn Soi Nga	2	262	102-5	177258	Keo	2021	RSM	556796	1487102	249	
15	Mang Kém	Kinh	thôn Hà Rai	6	279	101-5	170885	Keo	2021	RSM	552534	1487590	190	
15	Mang Kém	Chăm	thôn Hà Rai	5	258	101-3	35585	Keo	2020	RSM	552221	1488017	183	
16	La O Trang	Ba Na	thôn Hà Rai	6	330	103-2	167513	Keo	2020	RSM	554606	1485900	307	
16	La O Trang	Ba Na	thôn Hà Rai	6	251	102-5	69191	Keo	2021	RSM	555981	1487402	255	
16	La O Trang	Ba Na	thôn Hà Rai	6	253	102-5	8492	Keo	2021	RSM	556193	1487373	250	
17	Lê Văn Định	Kinh	thôn Hà Rai	5	285	101-6	167160	Keo	2021	RSM	553577	1487312	205	
17	Lê Văn Định	Kinh	thôn Hà Rai	6	245	103-1	11279	Keo	2021	RSM	554514	1487264	295	
18	La Kim Trọng	Ba Na	thôn Hà Rai	6	293	102-5	164477	Keo	2020	RSM	556389	1487016	248	
18	La Kim Trọng	Ba Na	thôn Hà Rai	2	166	106-7	102264	Keo	2020	RSM	556690	1486662	521	
19	Mang Cọt	Chăm	thôn Hà Rai	6	263	102-5	45402	Keo	2020	RSM	556444	1487206	5010	
20	Mang Dip	Chăm	thôn Hà Rai	5	280	101-5	157657	Keo	2021	RSM	552270	1487555	189	
20	Mang Dip	Chăm	thôn Hà Rai	5	282	101-5	156696	Keo	2021	RSM	552914	1487486	192	
20	Mang Dip	Chăm	thôn Hà Rai	6	352	104-4	38993	Keo	2021	RSM	554461	1484827	318	
20	Mang Dip	Chăm	thôn Hà Rai	5	192	97-9	7735	Keo	2017	RSM	554725	1488916	137	
21	So Minh Thứ	Ba Na	thôn Hà Rai	6	340	104-4	146584	Keo	2017	RSM	554152	1485357	148	
21	So Minh Thứ	Ba Na	thôn Hà Rai	5	188	97-9	18200	Keo	2017	RSM	554273	1489012	129	
21	So Minh Thứ	Ba Na	thôn Hà Rai	2	25	106-1	9382	Keo	2017	RSM	557763	1487809	495	
22	Mang Mỡ	Chăm	thôn Hà Rai	5	320	104-2	141602	Keo	2021	RSM	553933	1486031	229	
22	Mang Mỡ	Chăm	thôn Hà Rai	5	252	101-4	49213	Keo	2017	RSM	553343	1487927	175	
23	Mang Tơ	Chăm	thôn Hà Rai	2	61	106-1	134943	Keo	2020	RSM	557982	1487529	499	
23	Mang Tơ	Chăm	thôn Hà Rai	5	224	97-9	15085	Keo	2017	RSM	554531	1488417	149	
23	Mang Tơ	Chăm	thôn Hà Rai	5	226	97-9	12588	Keo	2020	RSM	554293	1488479	151	
24	Minh Văn Thánh	Ba Na	thôn Hà Rai	6	363	103-4	129890	Keo	2021	RSM	555429	1485967	490	
24	Minh Văn Thánh	Ba Na	thôn Hà Rai	2	112	106-1	26229	Keo	2021	RSM	557713	1487291	504	
25	La Thanh Trường	Ba Na	thôn Hà Rai	6	254	102-5	120442	Keo	2020	RSM	556638	1487395	5017	
25	La Thanh Trường	Ba Na	thôn Hà Rai	2	220	106-7	40257	Keo	2021	RSM	556683	1486395	534	
26	Mang Dán	Chăm	thôn Hà Rai	6	216	102-4	114784	Keo	2021	RSM	555782	1487734	209	
26	Mang Dán	Chăm	thôn Hà Rai	5	328	104-1	65339	Keo	2021	RSM	553301	1486667	368	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LđấĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
27	So Xuân Hoàng	Ba Na	thôn Hà Rai	6	173	102-3	114658	Keo	2021	RST	556474	1488091	197	
28	Mang Mác	Chăm	thôn Hà Rai	6	362	103-4	111015	Keo	2021	RSM	555133	1486357	489	
28	Mang Mác	Chăm	thôn Hà Rai	6	364	103-4	84730	Keo	2021	RSM	555361	1485656	488	
29	So Minh Diệt	Ba Na	thôn Hà Rai	6	346	104-4	109555	Keo	2020	RSM	554268	1485129	314	
29	So Minh Diệt	Ba Na	thôn Hà Rai	6	250	102-4	24302	Keo	2021	RSM	555768	1487293	223	
29	So Minh Diệt	Ba Na	thôn Hà Rai	6	268	102-5	15450	Keo	2017	RSM	555876	1487221	230	
30	La O Viên	Ba Na	thôn Hà Rai	2	254	106-7	109136	Keo	2021	RSN	556497	1486179	535	
30	La O Viên	Ba Na	thôn Hà Rai	6	217	102-4	31469	Keo	2021	RSM	555921	1487777	211	
30	La O Viên	Ba Na	thôn Hà Rai	6	329	103-3	29275	Keo	2021	RSM	556382	1486235	256	
30	La O Viên	Ba Na	thôn Hà Rai	6	295	102-5	22461	Keo	2021	RSM	557041	1487014	159	
30	La O Viên	Ba Na	thôn Hà Rai	6	202	102-4	8365	Keo	2021	RSM	555772	1488019	208	
31	So Triền	Ba Na	thôn Hà Rai	5	210	101-4	109027	Keo	2021	RSN	552983	1488675	234	
32	Mang Thù	Chăm	thôn Hà Rai	5	322	104-2	108664	Keo	2021	RSM	554021	1485765	230	
32	Mang Thù	Chăm	thôn Hà Rai	6	331	103-2	44309	Keo	2021	RSM	554286	1486027	310	
32	Mang Thù	Chăm	thôn Hà Rai	6	338	104-4	36787	Keo	2021	RSM	554099	1485574	313	
32	Mang Thù	Chăm	thôn Hà Rai	6	180	102-3	34683	Keo	2020	RSM	557244	1488142	143	
32	Mang Thù	Chăm	thôn Hà Rai	5	219	97-9	31488	Keo	2018	RSM	554446	1488662	141	
32	Mang Thù	Chăm	thôn Hà Rai	2	116	106-2	18220	Keo	2020	RSM	558338	1487062	515	
32	Mang Thù	Chăm	thôn Hà Rai	5	317	104-2	11595	Keo	2021	RSM	553791	1486394	228	
32	Mang Thù	Chăm	thôn Hà Rai	6	112	V2.3	3031	Keo	2021	RSM	555162	1488828	366	
33	Mang Trinh	Chăm	thôn Hà Rai	5	206	101-2	97560	Keo	2021	RSM	553148	1488788	237	
33	Mang Trinh	Chăm	thôn Hà Rai	5	199	97-9	29584	Keo	2020	RSM	554365	1488725	142	
33	Mang Trinh	Chăm	thôn Hà Rai	5	184	97-8	15361	Keo	2020	RSM	553671	1488925	123	
33	Mang Trinh	Chăm	thôn Hà Rai	6	115	V2.3	2666	Keo	2020	RSM	554713	1488809	364	
33	Mang Trinh	Chăm	thôn Hà Rai	5	194	97-9	2009	Keo	2017	RSM	554713	1488853	138	
33	Mang Trinh	Chăm	thôn Hà Rai	6	349	104-6	95155	Keo	2017	RSM	554754	1484862	319	
34	So Cài	Ba Na	thôn Hà Rai	6	345	104-6	84882	Keo	2021	RSM	554775	1485143	320	
34	So Cài	Ba Na	thôn Hà Rai	6	220	102-3	33493	Keo	2020	RSM	556585	1487778	190	
35	Mang Nưư	Chăm	thôn Hà Rai	5	261	101-3	94257	Keo	2017	RSN	551595	1488083	187	
36	Mang Dê	Chăm	thôn Hà Rai	6	311	103-2	89847	Keo	2020	RSM	554512	1486826	300	
37	Mang Khái	Chăm	thôn Hà Rai	6	246	103-1	89457	Keo	2020	RSM	554679	1487348	293	
37	Mang Khái	Chăm	thôn Hà Rai	5	220	97-9	37670	Keo	2021	RSM	554594	1488643	140	
37	Mang Khái	Chăm	thôn Hà Rai	5	195	97-9	12483	Keo	2021	RSM	554654	1488867	136	
37	Mang Khái	Chăm	thôn Hà Rai	5	217	97-9	7784	Keo	2021	RSM	554231	1488632	143	
38	So Minh Nôn	Ba Na	thôn Hà Rai	6	114	V2.3	5683	Keo	2021	RSM	554726	1488737	363	
38	So Minh Nôn	Ba Na	thôn Hà Rai	6	356	103-4	87356	Keo	2020	RSM	556363	1486381	482	
38	So Minh Nôn	Ba Na	thôn Hà Rai	2	26	106-1	61656	Keo	2018	RSM	557957	1487869	493	
38	So Minh Nôn	Ba Na	thôn Hà Rai	6	234	102-5	40522	Keo	2019	RSM	556616	1487582	187	
38	So Minh Nôn	Ba Na	thôn Hà Rai	6	314	103-3	84063	Keo	2018	RSM	555786	1486622	262	
39	Mang Rờ	Chăm	thôn Hà Rai	6	257	102-2	49293	Keo	2021	RSM	557608	1487178	173	
39	Mang Rờ	Chăm	thôn Hà Rai	6	230	102-5	38451	Keo	2020	RSM	557268	1487450	166	
39	Mang Rờ	Chăm	thôn Hà Rai	6	181	102-3	17894	Keo	2021	RSM	557338	1488091	150	
39	Mang Rờ	Chăm	thôn Hà Rai	6	165	102-4	15495	Keo	2021	RSM	555431	1488076	273	
39	Mang Rờ	Chăm	thôn Hà Rai	6	231	102-3	9307	Keo	2021	RSM	557156	1487617	5009	
39	Mang Rờ	Chăm	thôn Hà Rai	6	166	102-4	5664	Keo	2020	RSM	555617	1488085	219	
40	Mang Thoai	Chăm	thôn Hà Rai	5	295	101-6	82887	Keo	2020	RSM	554051	1487117	216	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LáẤuĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
40	Mang Thoại	Chăm	thôn Hà Rai	5	266	101-4	61812	Keo	2021	RSM	553474	1487848	172	
40	Mang Thoại	Chăm	thôn Hà Rai	5	268	101-4	7112	Keo	2021	RSM	553728	1487712	173	
41	Mang Thương	Chăm	thôn Hà Rai	5	262	101-5	82192	Keo	2021	RSM	552758	1487769	191	
41	Mang Thương	Chăm	thôn Hà Rai	5	255	101-4	27309	Keo	2020	RSN	552886	1488055	178	
42	Mang Đình	Chăm	thôn Hà Rai	6	342	104-6	80360	Keo	2021	RSM	554978	1485303	340	
42	Mang Đình	Chăm	thôn Hà Rai	6	343	103-4	61226	Keo	2020	RSM	555226	1485367	341	
43	So Minh Dữ	Ba Na	thôn Hà Rai	2	217	106-6	79034	Keo	2020	RSM	557521	1486506	526	
43	So Minh Dữ	Ba Na	thôn Hà Rai	6	171	102-4	24460	Keo	2020	RSM	556108	1488193	205	
43	So Minh Dữ	Ba Na	thôn Hà Rai	6	187	102-2	19473	Keo	2020	RSM	557736	1488026	146	
43	So Minh Dữ	Ba Na	thôn Hà Rai	6	152	102-3	5309	Keo	2020	RSM	556122	1488342	388	
44	Mang Thương	Chăm	thôn Hà Rai	6	312	103-2	77064	Keo	2021	RSM	554459	1486654	303	
45	Mang Điền	Chăm	thôn Hà Rai	5	211	101-4	76338	Keo	2021	RSM	553334	1488516	235	
46	Trần Văn Hà	Kinh	thôn Hà Rai	5	329	104-2	76003	Keo	2021	RSM	553657	1485798	371	
46	Trần Văn Hà	Kinh	thôn Hà Rai	5	244	97-8	16825	Keo	2020	RSM	554214	1488234	157	
46	Trần Văn Hà	Kinh	thôn Hà Rai	5	274	101-4	16742	Keo	2021	RSM	553609	1487697	174	
47	Mang Đen	Chăm	thôn Hà Rai	6	240	102-4	75651	Keo	2017	RSM	555608	1487613	221	
47	Mang Đen	Chăm	thôn Hà Rai	6	310	103-1	43000	Keo	2017	RSM	555016	1486734	481	
47	Mang Đen	Chăm	thôn Hà Rai	6	207	102-4	35170	Keo	2021	RST	555269	1488000	271	
47	Mang Đen	Chăm	thôn Hà Rai	6	264	102-5	13418	Keo	2021	RSM	556135	1487128	236	
47	Mang Đen	Chăm	thôn Hà Rai	5	225	97-9	10550	Keo	2021	RSM	554415	1488411	150	
48	Mang Chín	Chăm	thôn Hà Rai	5	156	97-9	74980	Keo	2020	RSM	554523	1489383	119	
48	Mang Chín	Chăm	thôn Hà Rai	6	357	103-2	44031	Keo	2020	RSM	554852	1486055	487	
48	Mang Chín	Chăm	thôn Hà Rai	6	24	V2.3	6303	Keo	2021	RSM	555023	1489766	387	
48	Mang Chín	Chăm	thôn Hà Rai	6	75	V2.3	5133	Keo	2021	RSM	554907	1489054	378	
48	Mang Chín	Chăm	thôn Hà Rai	6	51	V2.3	3068	Keo	2020	RSM	554593	1489245	380	
48	Mang Chín	Chăm	thôn Hà Rai	6	77	V2.3	2584	Keo	2021	RSM	554701	1489155	379	
48	Mang Chín	Chăm	thôn Hà Rai	6	47	V2.3	1858	Keo	2021	RSM	555082	1489617	386	
49	So Minh Tung	Ba Na	thôn Hà Rai	5	235	101-3	74768	Keo	2021	RSN	551765	1488130	186	
49	So Minh Tung	Ba Na	thôn Hà Rai	5	257	101-3	73313	Keo	2020	RSN	552368	1488053	181	
49	So Minh Tung	Ba Na	thôn Hà Rai	5	236	101-4	69121	Keo	2020	RSN	552457	1488214	182	
50	Mang Thóp	Chăm	thôn Hà Rai	2	224	106-6	73859	Keo	2021	RSM	557378	1486356	530	
50	Mang Thóp	Chăm	thôn Hà Rai	6	183	102-2	54413	Keo	2020	RSM	557620	1488041	145	
50	Mang Thóp	Chăm	thôn Hà Rai	6	144	102-2	38164	Keo	2020	RSM	557092	1488426	178	
50	Mang Thóp	Chăm	thôn Hà Rai	6	198	102-4	25653	Keo	2020	RSM	556065	1487948	206	
50	Mang Thóp	Chăm	thôn Hà Rai	6	179	102-3	21598	Keo	2020	RSM	557131	1488154	5021	
50	Mang Thóp	Chăm	thôn Hà Rai	2	176	106-6	21345	Keo	2021	RSM	557908	1486742	513	
51	Mang Sanh	Chăm	thôn Hà Rai	2	162	106-2	7186	Keo	2020	RSM	558011	1486804	511	
51	Mang Sanh	Chăm	thôn Hà Rai	5	229	97-8	73392	Keo	2021	RSM	554094	1488390	152	
51	Mang Sanh	Chăm	thôn Soi Nga	2	239	94-7	35204	Keo	2021	RSM	554670	1494120	547	
51	Mang Sanh	Chăm	thôn Hà Rai	5	242	97-8	24342	Keo	2017	RSM	553955	1488254	158	
51	Mang Sanh	Chăm	thôn Soi Nga	2	310	94-7	9177	Keo	2020	RSM	554681	1493876	545	
52	Mang Tín	Chăm	thôn Hà Rai	2	225	106-6	73139	Keo	2021	RSM	557761	1486317	529	
52	Mang Tín	Chăm	thôn Hà Rai	6	204	102-4	16275	Keo	2017	RSM	555513	1487960	220	
52	Mang Tín	Chăm	thôn Hà Rai	2	27	106-1	11239	Keo	2017	RSM	558088	1487943	492	
53	So Thị Bé	Ba Na	thôn Hà Rai	5	253	101-4	72187	Keo	2021	RSN	553186	1487983	176	
54	Mang Đen	Chăm	thôn Hà Rai	2	219	106-7	71915	Keo	2021	RSM	556939	1486554	522	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	Lđ&ĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
54	Mang Đền	Chăm	thôn Hà Rai	5	237	101-4	40716	Keo	2021	RSN	552633	1488125	180	
54	Mang Đền	Chăm	thôn Hà Rai	2	218	106-6	30977	Keo	2017	RSM	557068	1486557	523	
54	Mang Đền	Chăm	thôn Hà Rai	2	113	106-2	28429	Keo	2021	RSM	557893	1487082	505	
55	Mang Oản	Chăm	thôn Hà Rai	5	238	101-4	71330	Keo	2021	RSM	553324	1488227	170	
55	Mang Oản	Chăm	thôn Hà Rai	6	196	102-3	32064	Keo	2017	RSM	556208	1487954	203	
55	Mang Oản	Chăm	thôn Hà Rai	6	197	102-4	12025	Keo	2021	RSM	556144	1487956	5026	
55	Mang Oản	Chăm	thôn Hà Rai	6	151	102-3	9010	Keo	2017	RST	556214	1488328	202	
56	Mang Hải	Chăm	thôn Hà Rai	6	214	103-1	70536	Keo	2021	RSM	554981	1487730	286	
57	Mang Ràn	Chăm	thôn Hà Rai	6	224	102-3	70239	Keo	2021	RSM	557032	1487835	184	
57	Mang Ràn	Chăm	thôn Hà Rai	6	288	102-5	25858	Keo	2021	RSM	555954	1487029	231	
57	Mang Ràn	Chăm	thôn Hà Rai	5	297	101-6	17571	Keo	2021	RSM	553805	1487195	212	
57	Mang Ràn	Chăm	thôn Hà Rai	6	265	102-5	12617	Keo	2021	RSM	556108	1487042	235	
57	Mang Ràn	Chăm	thôn Hà Rai	6	287	103-3	8936	Keo	2021	RSM	555938	1486936	232	
58	Mang ít	Chăm	thôn Hà Rai	6	336	104-6	67691	Keo	2020	RSM	554617	1485493	366	
58	Mang ít	Chăm	thôn Hà Rai	6	205	102-4	8915	Keo	2017	RSM	555405	1487961	272	
58	Mang ít	Chăm	thôn Hà Rai	6	271	102-4	4964	Keo	2020	RSM	555594	1487235	225	
59	Mang Tém	Chăm	thôn Hà Rai	6	315	103-3	67045	Keo	2021	RSM	556148	1486438	268	
59	Mang Tém	Chăm	thôn Hà Rai	6	308	103-3	27158	Keo	2021	RSM	555621	1486676	264	
59	Mang Tém	Chăm	thôn Hà Rai	6	276	103-1	12616	Keo	2021	RSM	554589	1487175	296	
60	La O Thè	Ba Na	thôn Hà Rai	6	318	103-3	65813	Keo	2017	RSM	556125	1486255	259	
60	La O Thè	Ba Na	thôn Hà Rai	5	123	97-9	20234	Keo	2020	RSM	554826	1489725	115	
60	La O Thè	Ba Na	thôn Hà Rai	6	22	V2.3	7265	Keo	2021	RST	554933	1489641	383	
61	Minh Thanh Thơ	Kinh	thôn Hà Rai	2	111	106-1	65662	Keo	2021	RSM	557823	1487301	503	
62	Nguyễn Văn Đồ	Kinh	thôn Hà Rai	6	272	102-4	65530	Keo	2020	RSM	555573	1487090	224	
62	Nguyễn Văn Đồ	Kinh	thôn Hà Rai	6	273	103-1	60941	Keo	2021	RSM	555371	1487100	266	
62	Nguyễn Văn Đồ	Kinh	thôn Hà Rai	6	283	103-3	38092	Keo	2021	RSM	555515	1486901	265	
63	Mang Đền	Chăm	thôn Hà Rai	6	282	103-1	64869	Keo	2021	RSM	554799	1487005	297	
63	Mang Đền	Chăm	thôn Hà Rai	6	281	103-2	48865	Keo	2021	RSM	554704	1486882	298	
63	Mang Đền	Chăm	thôn Hà Rai	6	305	103-3	15172	Keo	2021	RSM	556199	1486821	243	
63	Mang Đền	Chăm	thôn Hà Rai	6	306	103-3	10558	Keo	2020	RSM	556121	1486747	242	
63	Mang Đền	Chăm	thôn Hà Rai	6	291	103-3	8990	Keo	2021	RSM	556084	1486953	234	
63	Mang Đền	Chăm	thôn Hà Rai	6	289	103-3	6832	Keo	2020	RSM	555987	1486896	233	
63	Mang Đền	Chăm	thôn Hà Rai	6	259	102-5	64390	Keo	2021	RSM	557282	1487202	164	
64	La O Tàn	Ba Na	thôn Hà Rai	6	203	102-4	16209	Keo	2020	RSM	555614	1487973	210	
64	La O Tàn	Ba Na	thôn Hà Rai	5	309	101-6	64364	Keo	2021	RSM	553928	1486874	220	
65	Mang Dương	Chăm	thôn Hà Rai	5	273	101-6	42841	Keo	2021	RST	553746	1487594	203	
65	Mang Dương	Chăm	thôn Da Dù	3	92	V2.3	29930	Keo	2021	RSM	561319	1493784	560	
65	Mang Dương	Chăm	thôn Da Dù	4	47	V2.3	28367	Keo	2021	RSM	565418	1492019	105	
65	Mang Dương	Chăm	thôn Da Dù	4	39	V2.3	18970	Keo	2021	RSM	564964	1492134	104	
65	Mang Dương	Chăm	thôn Da Dù	4	41	V2.3	6403	Keo	2020	RSM	564647	1492268	103	
66	Mang Lợi	Chăm	thôn Hà Rai	5	331	104-3	64309	Keo	2021	RSM	552859	1485849	363	
66	Mang Lợi	Chăm	thôn Hà Rai	6	201	102-4	17440	Keo	2021	RSM	555840	1487912	212	
66	Mang Lợi	Chăm	thôn Hà Rai	6	86	V2.3	8739	Keo	2017	RST	555363	1488931	377	
66	Mang Lợi	Chăm	thôn Hà Rai	6	111	V2.3	4768	Keo	2017	RSM	555181	1488796	365	
67	Mang Thép	Chăm	thôn Hà Rai	5	327	104-1	60099	Keo	2020	RSM	553193	1486599	364	
67	Mang Thép	Chăm	thôn Hà Rai	5	337	104-3	13476	Keo	2020	RSM	553172	1485342	369	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LđấtĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
68	So Minh Thường	Ba Na	thôn Hà Rai	5	260	101-3	59834	Keo	2020	RSN	551951	1488085	185	
69	Mang Bừa	Chăm	thôn Hà Rai	5	259	101-3	58097	Keo	2021	RSN	552091	1488059	184	
70	Mang Đét	Chăm	thôn Hà Rai	2	169	106-6	57934	Keo	2021	RSM	557219	1486594	524	
70	Mang Đét	Chăm	thôn Hà Rai	2	160	106-2	23172	Keo	2021	RSM	558047	1486972	508	
71	La O Tùg	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	49	97-2	61312	Keo	2021	RSM	552592	1490704	299	
71	La O Tùg	Ba Na	thôn Hà Rai	6	227	102-2	57163	Keo	2021	RSM	557414	1487665	153	
71	La O Tùg	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	56	97-2	45732	Keo	2020	RSM	552923	1490655	297	
71	La O Tùg	Ba Na	thôn Hà Rai	2	60	106-1	15094	Keo	2021	RSM	557856	1487533	500	
71	La O Tùg	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	57	97-4	4145	Keo	2021	RSM	553000	1490499	300	
72	Mang Thép	Chăm	thôn Hà Rai	5	304	101-6	56262	Keo	2021	RSM	553691	1487051	214	
72	Mang Thép	Chăm	thôn Hà Rai	5	267	101-4	43627	Keo	2021	RSM	553680	1487854	171	
72	Mang Thép	Chăm	thôn Hà Rai	6	275	103-1	41984	Keo	2020	RSM	554959	1487182	292	
73	Nguyễn Văn Bình	Kinh	thôn Hà Rai	6	348	104-6	55580	Keo	2021	RSM	554570	1484914	317	
73	Nguyễn Văn Bình	Kinh	thôn Hà Rai	6	347	104-4	42483	Keo	2021	RSM	554337	1484949	316	
74	Mang Tiếp	Chăm	thôn Hà Rai	6	255	102-5	55274	Keo	2020	RSM	557099	1487353	161	
75	Mang Phénh	Chăm	thôn Hà Rai	5	251	101-4	54543	Keo	2020	RSM	553668	1488045	168	
76	Mang Thiều	Chăm	thôn Hà Rai	5	254	101-4	54267	Keo	2020	RSN	553010	1488020	177	
77	Mang Thái	Chăm	thôn Hà Rai	5	315	104-2	54187	Keo	2021	RSM	554043	1486323	226	
77	Mang Thái	Chăm	thôn Da Dù	3	402	100-6	37755	Keo	2021	RSM	562843	1489837	561	
77	Mang Thái	Chăm	thôn Da Dù	4	11	V2.3	36709	Keo	2021	RSM	564624	1493258	88	
77	Mang Thái	Chăm	thôn Da Dù	3	74	95-2	23512	Keo	2021	RSM	562138	1493905	545	
77	Mang Thái	Chăm	thôn Da Dù	3	91	V2.3	15488	Keo	2021	RSM	561479	1493643	538	
78	Mang Duối	Chăm	thôn Hà Rai	6	159	102-4	53956	Keo	2018	RSM	555100	1488067	280	
78	Mang Duối	Chăm	thôn Hà Rai	5	277	101-6	29208	Keo	2020	RSM	553296	1487597	199	
78	Mang Duối	Chăm	thôn Hà Rai	6	206	102-4	19960	Keo	2021	RSM	555350	1487845	269	
78	Mang Duối	Chăm	thôn Hà Rai	6	156	V2.3	4893	Keo	2017	RSM	555145	1488243	281	
79	Mang Gàn	Chăm	thôn Hà Rai	5	276	101-6	52020	Keo	2020	RSM	553445	1487524	200	
80	Mang Dờ	Chăm	thôn Hà Rai	6	350	104-6	48393	Keo	2017	RSM	554962	1484868	321	
80	Mang Rự	Chăm	thôn Hà Rai	5	232	101-4	25290	Keo	2020	RSM	553630	1488349	163	
81	Mang Rự	Chăm	thôn Hà Rai	6	256	102-2	47850	Keo	2020	RSM	557465	1487425	174	
81	Mang Rự	Chăm	thôn Hà Rai	6	286	103-3	28970	Keo	2017	RSM	555835	1486837	263	
81	Mang Rự	Chăm	thôn Hà Rai	6	319	103-3	25744	Keo	2017	RSM	555900	1486397	260	
81	Mang Rự	Chăm	thôn Hà Rai	5	296	101-6	21557	Keo	2017	RSM	553874	1487283	209	
81	Mang Rự	Chăm	thôn Hà Rai	5	218	97-9	18141	Keo	2020	RSM	554436	1488512	146	
81	Mang Rự	Chăm	thôn Hà Rai	6	74	V2.3	18063	Keo	2020	RSM	555095	1489061	370	
81	Mang Rự	Chăm	thôn Hà Rai	6	190	102-3	16913	Keo	2020	RSM	557208	1487928	171	
81	Mang Rự	Chăm	thôn Hà Rai	6	266	102-5	14317	Keo	2021	RSM	556051	1487202	238	
81	Mang Rự	Chăm	thôn Hà Rai	6	297	102-5	9691	Keo	2021	RSM	557154	1487007	167	
81	Mang Rự	Chăm	thôn Hà Rai	5	215	97-9	8450	Keo	2020	RSM	554161	1488679	144	
82	Mang Thiều	Chăm	thôn Hà Rai	6	177	102-3	47495	Keo	2020	RSM	556928	1488150	182	
83	Mang Thàn	Chăm	thôn Hà Rai	5	233	101-4	46982	Keo	2020	RSM	553568	1488460	162	
83	Mang Thàn	Chăm	thôn Hà Rai	5	212	97-8	22527	Keo	2020	RSM	553753	1488504	161	
84	Mang Tánh	Chăm	thôn Hà Rai	5	204	101-2	46752	Keo	2020	RSM	553529	1488769	122	
84	Mang Tánh	Chăm	thôn Hà Rai	5	203	97-8	15009	Keo	2021	RSM	553622	1488766	121	
84	Mang Tánh	Chăm	thôn Hà Rai	5	122	97-9	10874	Keo	2021	RSM	554741	1489854	110	
84	Mang Tánh	Chăm	thôn Hà Rai	6	23	V2.3	9032	Keo	2021	RSM	554966	1489713	384	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LáấĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
84	Mang Tánh	Chăm	thôn Hà Rai	5	124	97-9	6290	Keo	2017	RSM	554888	1489788	116	
84	Mang Tánh	Chăm	thôn Hà Rai	6	49	V2.3	4201	Keo	2020	RSM	554965	1489583	382	
85	So Điện Thanh	Ba Na	thôn Hà Rai	6	188	102-2	45159	Keo	2020	RSM	557450	1487996	170	
85	So Điện Thanh	Ba Na	thôn Hà Rai	6	233	102-5	21640	Keo	2020	RSM	556741	1487591	186	
85	So Điện Thanh	Ba Na	thôn Hà Rai	5	193	97-9	9588	Keo	2020	RSM	554819	1488923	139	
85	So Điện Thanh	Ba Na	thôn Hà Rai	6	81	V2.3	5323	Keo	2021	RST	555173	1488958	369	
85	So Điện Thanh	Ba Na	thôn Hà Rai	6	84	V2.3	4153	Keo	2020	RST	555274	1489022	375	
86	La O Vần Hoà	Ba Na	thôn Hà Rai	6	300	102-2	43781	Keo	2020	RSM	557546	1486984	176	
86	La O Vần Hoà	Ba Na	thôn Hà Rai	2	172	106-6	34503	Keo	2021	RSM	557553	1486760	516	
86	La O Vần Hoà	Ba Na	thôn Hà Rai	2	174	106-6	34003	Keo	2020	RSM	557725	1486761	514	
86	La O Vần Hoà	Ba Na	thôn Hà Rai	6	258	102-5	25271	Keo	2020	RSM	557445	1487084	5004	
86	La O Vần Hoà	Ba Na	thôn Hà Rai	6	301	102-2	19271	Keo	2017	RSM	557700	1486944	172	
86	La O Vần Hoà	Ba Na	thôn Hà Rai	6	168	102-4	15849	Keo	2017	RSM	555618	1488102	217	
87	Mang Mẩn	Chăm	thôn Hà Rai	6	322	103-2	43045	Keo	2017	RSM	554554	1486400	304	
87	Mang Mẩn	Chăm	thôn Hà Rai	6	324	103-2	42236	Keo	2020	RSM	554275	1486337	309	
87	Mang Mẩn	Chăm	thôn Hà Rai	5	197	97-9	10941	Keo	2020	RSM	554485	1488875	133	
87	Mang Mẩn	Chăm	thôn Hà Rai	6	160	102-4	7027	Keo	2020	RSM	555224	1488151	279	
87	Mang Mẩn	Chăm	thôn Hà Rai	6	155	V2.3	5522	Keo	2020	RSM	555216	1488243	278	
88	Mang Diêu	Chăm	thôn Hà Rai	5	214	97-8	43005	Keo	2020	RSM	553995	1486630	126	
89	Mang Đăng	Chăm	thôn Hà Rai	2	221	106-7	42629	Keo	2017	RSM	556741	1486262	533	
89	Mang Đăng	Chăm	thôn Hà Rai	6	194	102-3	29399	Keo	2017	RSM	556619	1487978	195	
90	So Quang	Ba Na	thôn Hà Rai	6	335	104-6	42621	Keo	2017	RSM	554781	1485474	357	
90	So Quang	Ba Na	thôn Hà Rai	5	313	104-2	18269	Keo	2017	RSM	554228	1486498	225	
91	Mang Nướp	Chăm	thôn Hà Rai	5	126	97-9	42204	Keo	2020	RSM	554715	1489537	117	
91	Mang Nướp	Chăm	thôn Hà Rai	6	50	V2.3	1050	Keo	2017	RSM	554904	1489581	381	
92	Mang Thi Lài	Chăm	thôn Hà Rai	5	157	97-9	41374	Keo	2017	RSM	554828	1489311	120	
93	Nguyễn Văn Nốp	Kinh	thôn Hà Rai	6	243	103-1	41203	Keo	2017	RST	554768	1487506	289	
94	Mang Lùn	Chăm	thôn Hà Rai	6	241	102-4	41113	Keo	2017	RSM	555462	1487444	226	
94	Mang Lùn	Chăm	thôn Hà Rai	6	164	V2.3	7331	Keo	2017	RSM	555362	1488218	275	
94	Mang Lùn	Chăm	thôn Hà Rai	6	163	102-4	5243	Keo	2017	RSM	555354	1488144	274	
95	So Túc	Ba Na	thôn Hà Rai	5	202	97-8	40838	Keo	2017	RSM	553856	1488778	373	
95	So Túc	Ba Na	thôn Hà Rai	5	213	97-8	38604	Keo	2020	RSM	553772	1488640	160	
95	So Túc	Ba Na	thôn Hà Rai	6	280	103-2	17024	Keo	2017	RST	554605	1486906	299	
95	So Túc	Ba Na	thôn Hà Rai	5	305	101-6	15790	Keo	2017	RSM	553861	1487043	215	
96	Mang Theo	Chăm	thôn Hà Rai	5	234	101-4	40660	Keo	2017	RSM	553235	1488369	236	
96	Mang Theo	Chăm	thôn Hà Rai	5	284	101-6	15026	Keo	2020	RSM	553203	1487381	198	
96	Mang Theo	Chăm	thôn Hà Rai	5	283	101-5	11751	Keo	2019	RSM	553123	1487353	197	
96	Mang Theo	Chăm	thôn Hà Rai	5	287	101-6	3440	Keo	2019	RSM	554092	1487385	206	
97	Mang Cầm	Chăm	thôn Hà Rai	6	143	102-2	39378	Keo	2019	RSM	557276	1488337	177	
97	Mang Cầm	Chăm	thôn Hà Rai	5	241	97-8	17445	Keo	2017	RSM	553905	1488167	166	
98	Mang Tèo	Chăm	thôn Hà Rai	6	219	102-3	38551	Keo	2017	RSM	556393	1487718	189	
98	Mang Tèo	Chăm	thôn Hà Rai	6	226	102-2	36347	Keo	2017	RSM	557276	1487717	152	
98	Mang Tèo	Chăm	thôn Hà Rai	2	115	106-2	35197	Keo	2017	RSM	558187	1487063	507	
98	Mang Tèo	Chăm	thôn Hà Rai	5	264	101-5	21355	Keo	2017	RSM	553095	1487699	194	
98	Mang Tèo	Chăm	thôn Hà Rai	6	294	102-5	17158	Keo	2017	RST	556990	1486876	156	
98	Mang Tèo	Chăm	thôn Hà Rai	2	167	106-6	13654	Keo	2017	RSM	557044	1486781	519	



ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LáátĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
98	Mang Tèo	Chăm	thôn Hà Rai	6	229	102-2	10105	Keo	2017	RSM	557531	1487538	151	
98	Mang Tèo	Chăm	thôn Hà Rai	2	165	106-7	4261	Keo	2020	RSM	556931	1486790	520	
99	So Lương	Ba Na	thôn Hà Rai	6	317	103-3	38368	Keo	2020	RSM	556306	1486323	257	
99	So Lương	Ba Na	thôn Hà Rai	6	307	103-3	33908	Keo	2020	RSM	556007	1486665	261	
99	So Lương	Ba Na	thôn Hà Rai	6	116	V2.3	4518	Keo	2020	RSM	554760	1488611	361	
100	La Mo Sang	Ba Na	thôn Hà Rai	6	267	102-5	38183	Keo	2017	RSM	555881	1487112	239	
100	La Mo Sang	Ba Na	thôn Hà Rai	6	285	103-3	7181	Keo	2017	RSM	555765	1486918	5012	
101	Mang Tép	Chăm	thôn Hà Rai	6	221	102-5	37245	Keo	2017	RSM	556839	1487672	185	
101	Mang Tép	Chăm	thôn Hà Rai	2	163	106-2	33075	Keo	2017	RSM	557878	1486916	509	
101	Mang Tép	Chăm	thôn Hà Rai	6	141	102-2	16245	Keo	2020	RSM	557721	1488421	5020	
101	Mang Tép	Chăm	thôn Hà Rai	6	222	102-3	7544	Keo	2017	RSM	556898	1487785	5016	
101	Mang Tép	Chăm	thôn Hà Rai	6	164	106-6	5904	Keo	2020	RSM	557848	1486821	512	
102	Mang Huệ	Chăm	thôn Hà Rai	6	215	102-4	36775	Keo	2020	RSM	555400	1487745	268	
103	Mang Thi Nụ	Chăm	thôn Hà Rai	2	252	106-6	36714	Keo	2017	RSM	557128	1486044	539	
103	Mang Thi Nụ	Chăm	thôn Hà Rai	6	199	102-4	15968	Keo	2020	RSM	556018	1487877	213	
103	Mang Thi Nụ	Chăm	thôn Hà Rai	6	298	102-5	15377	Keo	2020	RSM	557227	1486914	163	
103	Mang Thi Nụ	Chăm	thôn Hà Rai	2	168	106-6	14148	Keo	2020	RSM	557173	1486780	518	
103	Mang Thi Nụ	Chăm	thôn Hà Rai	2	253	106-7	11980	Keo	2017	RSM	557012	1486131	538	
104	Minh Thanh Cường	Ba Na	thôn Hà Rai	6	332	103-2	36415	Keo	2020	RSM	554317	1485773	311	
104	Minh Thanh Cường	Ba Na	thôn Hà Rai	6	79	V2.3	8526	Keo	2017	RSM	555104	1488943	368	
105	Mang Hiếm	Chăm	thôn Hà Rai	6	302	103-3	36005	Keo	2017	RSM	556458	1486649	247	
105	Mang Hiếm	Chăm	thôn Hà Rai	6	290	103-3	12570	Keo	2017	RSM	556052	1486837	241	
106	So Thi Hương	Ba Na	thôn Hà Rai	6	292	103-3	8008	Keo	2017	RSM	556142	1486900	240	
107	So Đề	Ba Na	thôn Hà Rai	6	337	104-6	35616	Keo	2017	RSM	554412	1485557	312	
108	La O Nhười	Ba Na	thôn Hà Rai	5	239	101-4	34458	Keo	2017	RSM	553683	1488226	165	
108	La O Nhười	Ba Na	thôn Hà Rai	2	173	106-6	34005	Keo	2020	RSM	557677	1486589	527	
109	Trần Thị Vện	Kinh	thôn Hà Rai	6	261	102-5	20434	Keo	2017	RSM	557022	1487164	165	
110	Mang Tiến	Chăm	thôn Hà Rai	5	121	97-9	31982	Keo	2017	RSM	554637	1489770	111	
111	La Chí Đồng	Ba Na	thôn Hà Rai	6	218	102-3	31588	Keo	2017	RSM	556216	1487709	169	
111	La Chí Đồng	Ba Na	thôn Hà Rai	6	239	102-3	30751	Keo	2017	RSM	556099	1487625	254	
111	La Chí Đồng	Ba Na	thôn Hà Rai	6	238	102-5	14863	Keo	2017	RSM	556120	1487543	253	
112	La Mo ánh	Ba Na	thôn Hà Rai	2	59	106-1	30166	Keo	2017	RSM	557641	1487470	498	
113	Mang Dim	Chăm	thôn Hà Rai	5	308	104-2	29861	Keo	2017	RSM	554240	1486699	223	
113	Mang Dim	Chăm	thôn Hà Rai	5	205	101-2	24429	Keo	2017	RSM	553349	1488874	238	
113	Mang Dim	Chăm	thôn Hà Rai	5	298	101-6	8902	Keo	2017	RSM	553649	1487178	211	
113	Mang Dim	Chăm	thôn Hà Rai	6	278	103-2	5139	Keo	2020	RSM	554184	1487047	301	
114	Mang Thuộc	Chăm	thôn Hà Rai	6	316	103-3	29695	Keo	2020	RSM	556361	1486534	246	
114	Mang Thuộc	Chăm	thôn Hà Rai	5	231	97-8	18271	Keo	2020	RSM	553815	1488327	164	
114	Mang Thuộc	Chăm	thôn Hà Rai	6	270	102-4	18083	Keo	2020	RSM	555684	1487085	227	
114	Mang Thuộc	Chăm	thôn Hà Rai	6	284	103-3	17182	Keo	2020	RSM	555650	1486904	229	
114	Mang Thuộc	Chăm	thôn Hà Rai	6	296	102-5	12404	Keo	2020	RSM	557118	1486897	162	
114	Mang Thuộc	Chăm	thôn Hà Rai	6	303	103-3	11418	Keo	2020	RSM	556324	1486765	244	
114	Mang Thuộc	Chăm	thôn Hà Rai	6	269	102-5	10823	Keo	2020	RSM	555746	1487059	228	
115	Mang Tùng	Chăm	thôn Hà Rai	6	178	102-3	29488	Keo	2020	RSM	557040	1488177	179	
116	Mang Hoàng	Chăm	thôn Hà Rai	5	185	97-8	29370	Keo	2017	RSM	553797	1489056	124	
116	Mang Hoàng	Chăm	thôn Hà Rai	5	125	97-9	18285	Keo	2020	RSM	554739	1489652	114	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LđấtĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
116	Mang Hoàng	Chăm	thôn Hà Rai	6	48	V2.3	6025	Keo	2020	RSM	555030	1489620	385	
117	Mang Nở	Chăm	thôn Hà Rai	5	128	97-9	29190	Keo	2020	RSM	554466	1489596	113	
117	Mang Nở	Chăm	thôn Hà Rai	5	246	97-9	23559	Keo	2020	RSM	554392	1488293	155	
118	Mang Lung	Chăm	thôn Hà Rai	5	250	101-4	27381	Keo	2017	RSM	553816	1487932	169	
118	Mang Lung	Chăm	thôn Hà Rai	6	326	103-2	25351	Keo	2020	RSM	554378	1486135	308	
119	Mang Phở	Chăm	thôn Hà Rai	6	244	103-1	27361	Keo	2020	RSM	554492	1487433	294	
120	Mang Bêm	Chăm	thôn Hà Rai	5	333	104-3	27271	Keo	2017	RSM	552679	1485681	365	
120	Mang Bêm	Chăm	thôn Hà Rai	6	210	103-1	17395	Keo	2017	RSM	555033	1487862	284	
120	Mang Bêm	Chăm	thôn Hà Rai	6	209	102-4	3901	Keo	2020	RSM	555045	1487942	285	
121	So Thanh Thủ	Ba Na	thôn Hà Rai	6	242	102-4	27087	Keo	2020	RSM	555364	1487599	267	
121	So Thanh Thủ	Ba Na	thôn Hà Rai	6	208	102-4	19253	Keo	2020	RSM	555222	1487844	270	
121	So Thanh Thủ	Ba Na	thôn Hà Rai	6	70	V2.3	6635	Keo	2020	RSM	555241	1489148	373	
122	La O Xuân An	Ba Na	thôn Hà Rai	6	182	102-2	26401	Keo	2017	RSM	557474	1488224	144	
122	La O Xuân An	Ba Na	thôn Hà Rai	5	223	97-9	6632	Keo	2017	RSM	554620	1488301	156	
123	Minh Thanh Hùng	Ba Na	thôn Hà Rai	6	236	102-5	25032	Keo	2017	RSM	556281	1487470	251	
123	Minh Thanh Hùng	Ba Na	thôn Hà Rai	6	237	102-5	8411	Keo	2017	RSM	556201	1487514	252	
124	La O Bùn	Ba Na	thôn Hà Rai	2	110	106-1	24880	Keo	2017	RSM	558087	1487266	501	
124	La O Bùn	Ba Na	thôn Hà Rai	2	109	106-2	19029	Keo	2020	RSM	558103	1487192	502	
124	La O Bùn	Ba Na	thôn Hà Rai	2	171	106-6	6712	Keo	2017	RSM	557363	1486613	525	
125	Mang Bít	Chăm	thôn Hà Rai	5	278	101-5	24758	Keo	2017	RSN	553167	1487546	196	
125	Mang Bít	Chăm	thôn Hà Rai	5	275	101-6	15974	Keo	2017	RSM	553586	1487551	201	
126	Lê Văn Việt	Kinh	thôn Hà Rai	5	299	101-6	24246	Keo	2020	RSM	553642	1487259	210	
127	Mang Thi Cúc	Chăm	thôn Hà Rai	6	175	102-3	23765	Keo	2017	RSM	556750	1488056	194	
127	Mang Thi Cúc	Chăm	thôn Hà Rai	6	192	102-3	7842	Keo	2017	RSM	556782	1487889	192	
128	Mang Hùm	Chăm	thôn Hà Rai	6	232	102-5	23571	Keo	2020	RSM	557001	1487566	158	
128	Mang Hùm	Chăm	thôn Hà Rai	6	121	102-3	16699	Keo	2020	RSM	556918	1488485	181	
128	Mang Hùm	Chăm	thôn Hà Rai	6	223	102-3	7927	Keo	2017	RSM	557032	1487645	5011	
129	Mang Thi Tồn	Chăm	thôn Hà Rai	5	120	97-9	23488	Keo	2020	RSM	554439	1489703	112	
130	Minh Thanh Thắng	Ba Na	thôn Hà Rai	6	147	102-3	22455	Keo	2017	RSM	556711	1488397	199	
130	Minh Thanh Thắng	Ba Na	thôn Hà Rai	6	146	102-3	9223	Keo	2020	RSM	556756	1488241	198	
131	La Lan Thi Cúc	Ba Na	thôn Hà Rai	6	212	103-1	21880	Keo	2017	RSM	554879	1487895	283	
131	La Lan Thi Cúc	Ba Na	thôn Hà Rai	6	211	102-4	13711	Keo	2020	RSM	554944	1488014	282	
132	Mang Đăng	Chăm	thôn Hà Rai	6	189	102-2	21491	Keo	2017	RSM	557323	1487937	155	
133	La Đưc	Ba Na	thôn Hà Rai	5	240	101-4	19999	Keo	2020	RSM	557346	1488120	167	
134	La Mo Xuyên	Ba Na	thôn Hà Rai	6	195	102-3	19149	Keo	2020	RSM	556290	1487953	201	
134	La Mo Xuyên	Ba Na	thôn Hà Rai	6	149	102-3	13349	Keo	2017	RSM	556281	1488299	200	
135	Mang Chính	Chăm	thôn Hà Rai	6	193	102-3	18703	Keo	2017	RSM	556730	1487837	191	
136	Mang Phép	Chăm	thôn Hà Rai	6	200	102-4	17875	Keo	2020	RST	555881	1488015	207	
137	Mang Nốp	Chăm	thôn Hà Rai	5	230	97-8	17635	Keo	2020	RSM	553918	1488428	159	
138	Mang Nốp	Chăm	thôn Hà Rai	5	314	104-2	17520	Keo	2017	RSM	554294	1486587	224	
138	Mang Nốp	Chăm	thôn Hà Rai	5	198	97-9	16375	Keo	2020	RSM	554370	1488449	132	
138	Mang Nốp	Chăm	thôn Hà Rai	6	113	V2.3	9884	Keo	2017	RSM	554790	1488692	362	
139	Đinh Văn Đê	Kinh	thôn Hà Rai	6	191	102-3	17518	Đàn	2020	RSM	556830	1487956	193	
139	Đinh Văn Đê	Kinh	thôn Hà Rai	6	174	102-3	16962	Keo	2017	RST	556635	1488135	196	
139	Đinh Văn Đê	Kinh	thôn Hà Rai	6	176	102-3	14346	Keo	2017	RSM	556876	1488072	183	
140	Mang Lam	Ba Na	thôn Hà Rai	6	249	102-4	17516	Keo	2020	RSM	555702	1487398	222	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LấtĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
141	Mang Cu	Chăm	thôn Da Dù	3	49	95-2	17624	Keo	2020	RSM	562622	1494079	554	
141	Mang Cu	Chăm	thôn Hà Rai	6	235	102-5	17504	Keo	2020	RSM	556462	1487576	188	
141	Mang Cu	Chăm	thôn Hà Rai	2	161	106-2	6716	Keo	2017	RSM	558037	1486882	510	
142	Mang Trung	Chăm	thôn Hà Rai	5	222	97-9	17012	Keo	2017	RSM	554669	1488476	148	
143	Mang Đừu	Chăm	thôn Hà Rai	6	228	102-2	16714	Keo	2020	RSM	557590	1487821	149	
143	Mang Đừu	Chăm	thôn Hà Rai	2	24	106-1	10073	Keo	2020	RSM	557658	1487796	496	
144	Mang Ba	Chăm	thôn Hà Rai	5	265	101-5	16128	Keo	2020	RSM	553183	1487700	195	
145	Mang Dẻo	Chăm	thôn Hà Rai	2	28	106-1	15847	Keo	2020	RSM	558116	1487873	494	
145	Mang Dẻo	Chăm	thôn Hà Rai	5	200	97-9	8377	Keo	2020	RSM	554307	1488895	131	
146	Mang Vá	Chăm	thôn Hà Rai	5	127	97-9	15550	Keo	2020	RSM	554527	1489534	118	
147	Mang Hùng	Chăm	thôn Soi Nga	2	84	94-2	27418	Keo	2020	RSM	554954	1495609	333	
147	Mang Hùng	Chăm	thôn Hà Rai	5	286	101-6	15001	Keo	2020	RSM	553619	1487427	202	
147	Mang Hùng	Chăm	thôn Soi Nga	2	106	V2.3	14489	Keo	2020	RSM	555593	1495476	318	
147	Mang Hùng	Chăm	thôn Soi Nga	2	109	V2.3	13147	Keo	2020	RSM	555814	1495299	317	
148	Mang Dich	Chăm	thôn Hà Rai	5	293	101-6	14692	Keo	2017	RSM	554334	1487154	217	
149	La O Đức	Ba Na	thôn Hà Rai	5	272	101-6	14308	Keo	2017	RSM	553839	1487540	204	
149	La O Đức	Ba Na	thôn Hà Rai	5	263	101-5	10739	Keo	2017	RSM	553007	1487822	193	
150	Mang Long	Chăm	thôn Hà Rai	6	85	V2.3	14295	Keo	2020	RST	555316	1488855	376	
151	Mang Thị Phiên	Chăm	thôn Hà Rai	6	78	V2.3	13941	Keo	2020	RSM	55028	1488919	367	
151	Mang Thị Phiên	Chăm	thôn Hà Rai	5	190	97-9	8927	Keo	2020	RSM	554576	1488923	135	
152	Mang Vơ	Chăm	thôn Hà Rai	6	248	103-1	13792	Keo	2020	RSM	555047	1487349	291	
153	Lê Thi Diết	Kinh	thôn Hà Rai	5	288	101-6	13726	Keo	2020	RSM	554160	1487344	207	
154	Mang Bi	Chăm	thôn Hà Rai	5	221	97-9	13191	Keo	2020	RSM	554666	1488566	147	
154	Mang Bi	Chăm	thôn Hà Rai	5	187	97-9	11292	Keo	2020	RSM	554214	1488903	128	
154	Mang Bi	Chăm	thôn Hà Rai	5	216	97-9	9363	Keo	2017	RSM	554219	1488549	145	
154	Mang Bi	Chăm	thôn Hà Rai	6	161	V2.3	4139	Keo	2020	RSM	555281	1488231	276	
154	Mang Bi	Chăm	thôn Hà Rai	6	162	102-4	3978	Keo	2017	RSM	555282	1488161	277	
155	La Xuân Ninh	Ba Na	thôn Hà Rai	6	186	102-2	12568	Keo	2020	RSM	557774	1487907	147	
155	La Xuân Ninh	Ba Na	thôn Hà Rai	2	114	106-2	10844	Keo	2017	RSM	558039	1487081	506	
156	Mang Quả	Chăm	thôn Hà Rai	5	227	97-9	12316	Keo	2017	RSM	554283	1488367	154	
156	Mang Quả	Chăm	thôn Hà Rai	5	228	97-8	7374	Keo	2017	RSM	554268	1488298	153	
157	Nguyễn Văn Tèo	Kinh	thôn Hà Rai	5	189	97-9	10462	Keo	2017	RSM	554383	1488967	130	
158	Mang Hiếu	Chăm	thôn Hà Rai	5	196	97-9	9671	Keo	2017	RSM	554570	1488832	134	
158	Mang Hiếu	Chăm	thôn Hà Rai	6	69	V2.3	3504	Keo	2017	RSM	555255	1489080	374	
158	Mang Hiếu	Chăm	thôn Hà Rai	6	72	V2.3	1870	Keo	2020	RSM	555181	1489046	371	
159	Mang Thị Bình	Chăm	thôn Hà Rai	5	300	101-6	6775	Keo	2020	RSM	553500	1487109	213	
160	Mang Lùng	Chăm	thôn Hà Rai	6	279	103-2	6294	Keo	2020	RSM	554242	1486991	302	
161	Mang Chánh	Chăm	thôn Hà Rai	5	289	101-6	3442	Keo	2017	RSM	554251	1487341	208	
162	Mang Diệp	Chăm	thôn Hà Rai	6	82	V2.3	2209	Keo	2017	RSM	555185	1489001	372	
163	Mang E	Chăm	thôn Xi Thoi	5	76	97-4	84256	Keo	2017	RSM	552786	1490355	288	
164	La O Sự	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	82	97-4	20247	Keo	2017	RSM	552942	1490116	287	
164	La O Sự	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	47	97-2	9261	Keo	2020	RSM	552962	1490869	296	
165	Mang Lờ	Chăm	thôn Xi Thoi	2	393	96-4	12300	Keo	2020	RSM	552811	1492936	382	
166	Mang Mỹ	Chăm	thôn Xi Thoi	2	291	94-4	36483	Keo	2017	RSM	554010	1493942	457	
167	Mang Té	Chăm	thôn Xi Thoi	2	399	96-4	81295	Keo	2017	RSM	553581	1492891	395	
167	Mang Té	Chăm	thôn Xi Thoi	2	385	96-4	36690	Keo	2017	RSM	553385	1493144	388	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LđấtĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
168	So Tinh	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	23	97-1	92679	Keo	2020	RSM	553368	1491139	320	
168	So Tinh	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	145	97-7	16971	Keo	2017	RSM	553202	1489407	248	
168	So Tinh	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	168	97-7	8744	Keo	2017	RSM	553000	1489147	255	
169	La O Hay	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	77	97-4	93053	Keo	2017	RSM	552559	1490486	298	
169	La O Hay	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	55	97-2	18339	Keo	2017	RSM	552839	1490555	308	
170	Mang Bền	Chăm	thôn Xi Thoi	2	433	96-4	43686	Keo	2018	RSM	553733	1492713	353	
171	Mang Đôn	Chăm	thôn Xi Thoi	2	401	96-5	46879	Keo	2017	RSM	554321	1493003	417	
171	Mang Đôn	Chăm	thôn Xi Thoi	2	292	94-4	15835	Keo	2017	RSM	553922	1494065	456	
171	Mang Đôn	Chăm	thôn Xi Thoi	2	343	94-8	10090	Keo	2017	RSM	553383	1493604	368	
171	Mang Đôn	Chăm	thôn Xi Thoi	5	42	97-1	9636	Keo	2020	RSM	553354	1490858	323	
172	Mang Dừu	Chăm	thôn Xi Thoi	2	344	94-8	15377	Keo	2018	RSM	553364	1493554	369	
172	Mang Dừu	Chăm	thôn Xi Thoi	2	229	94-4	10729	Keo	2018	RSM	553623	1494203	439	
173	Mang Hoa	Chăm	thôn Xi Thoi	2	300	94-8	31048	Keo	2018	RSM	552891	1493771	376	
173	Mang Hoa	Chăm	thôn Xi Thoi	2	394	96-4	13642	Keo	2018	RSM	552996	1492924	381	
174	Mang Hoi	Chăm	thôn Xi Thoi	2	396	96-4	12253	Keo	2017	RSM	553131	1493043	384	
174	Mang Hoi	Chăm	thôn Soi Nga	2	33	V2.3	11248	Keo	2018	RSM	555345	1495718	331	
174	Mang Hoi	Chăm	thôn Xi Thoi	2	514	96-4	10108	Keo	2021	RSM	553682	1491859	345	
175	Mang Lào	Chăm	thôn Xi Thoi	5	25	97-1	10004	Keo	2017	RSM	553192	1491122	322	
176	Mang Môn	Chăm	thôn Xi Thoi	2	231	94-4	11729	Keo	2018	RSM	553780	1494220	443	
177	Mang Neo	Chăm	thôn Xi Thoi	2	341	94-8	30063	Keo	2018	RSM	553737	1493624	430	
177	Mang Neo	Chăm	thôn Xi Thoi	2	306	94-4	15879	Keo	2017	RSM	554010	1493790	434	
178	Mang Rơn	Chăm	thôn Xi Thoi	5	14	97-1	22649	Keo	2017	RSM	553584	1491336	334	
179	Mang Sơn	Chăm	thôn Da Dù	4	13	99-1	14441	Keo	2017	RPN	555701	1493211	98	
179	Mang Sơn	Chăm	thôn Da Dù	4	37	99-3	114794	Keo	2017	RSM	556924	1492135	106	
179	Mang Sơn	Chăm	thôn Da Dù	4	7	V2.3	38786	Keo	2021	RSN	564797	1493475	97	
179	Mang Sơn	Chăm	thôn Xi Thoi	2	345	94-8	12982	Keo	2017	RSM	563735	1491769	128	
180	Mang Thụ	Chăm	thôn Xi Thoi	2	387	96-4	19686	Keo	2017	RSM	553285	1493564	371	
180	Mang Thụ	Chăm	thôn Soi Nga	2	188	94-7	12202	Keo	2017	RSM	553132	1493099	385	
180	Mang Thụ	Chăm	thôn Xi Thoi	2	445	96-4	12096	Keo	2017	RSM	554942	1494540	561	
180	Mang Thụ	Chăm	thôn Soi Nga	2	182	94-3	3118	Keo	2017	RSM	554537	1494517	566	
181	La Mò Đạt	Ba Na	thôn Xi Thoi	2	225	94-5	95020	Keo	2017	RSM	552996	1494251	361	
182	La Mò Đức	Ba Na	thôn Xi Thoi	2	340	94-8	27548	Keo	2017	RSM	553783	1493550	429	
182	La Mò Đức	Ba Na	thôn Xi Thoi	2	527	V2.3	25892	Keo	2017	RSM	555424	1491807	402	
182	La Mò Đức	Ba Na	thôn Xi Thoi	2	526	96-11	6217	Keo	2017	RSM	552329	1489375	260	
183	La O Hánh	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	141	97-7	64898	Keo	2017	RSM	553018	1490189	286	
183	La O Hánh	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	83	97-4	16899	Keo	2017	RSM	553065	1489805	279	
184	La O Hánh	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	112	97-7	17812	Keo	2018	RSM	553198	1490293	292	
184	La O Ninh	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	85	97-4	14182	Keo	2018	RSM	553574	1494421	454	
184	La O Ninh	Ba Na	thôn Xi Thoi	2	218	94-4	9312	Keo	2017	RSM	552914	1493166	358	
185	La O Phôm	Ba Na	thôn Xi Thoi	2	388	96-4	51866	Keo	2021	RSM	554391	1492762	411	
187	La Thi ợt	Ba Na	thôn Xi Thoi	2	430	96-5	96028	Keo	2017	RSM	554381	1493185	416	
187	La Thi ợt	Ba Na	thôn Xi Thoi	2	381	96-5	2012	Keo	2017	RSM	553256	1489555	245	
188	Mang Châu	Chăm	thôn Xi Thoi	5	135	97-7	17766	Keo	2018	RSM	553492	1490674	311	
188	Mang Châu	Chăm	thôn Xi Thoi	5	64	97-1	6751	Keo	2018	RSM	553492	1490674	311	
188	Mang Châu	Chăm	thôn Xi Thoi	5	65	97-2	2443	Keo	2017	RSM	553531	1490563	310	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	Sh.Thừa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LđấtĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
189	Mang Chem	Chăm	thôn Xí Thoại	2	386	96-4	86360	Keo	2017	RSM	553146	1493271	357	
189	Mang Chem	Chăm	thôn Xí Thoại	2	432	96-4	72011	Keo	2018	RSM	553860	1492726	356	
189	Mang Chem	Chăm	thôn Xí Thoại	5	10	97-1	36325	Keo	2017	RSM	553533	1491576	342	
190	Mang Giáp	Chăm	thôn Xí Thoại	5	13	97-1	83382	Keo	2017	RSM	553323	1491455	340	
191	Mang Kiềm	Chăm	thôn Xí Thoại	2	400	96-5	48777	Keo	2017	RSM	554152	1493087	413	
191	Mang Kiềm	Chăm	thôn Xí Thoại	5	45	97-2	6012	Keo	2017	RSM	553167	1490741	317	
191	Mang Kiềm	Chăm	thôn Xí Thoại	5	44	97-1	5935	Keo	2017	RSM	553215	1490784	316	
192	Mang Miên	Chăm	thôn Xí Thoại	5	134	97-7	12295	Keo	2017	RSM	553305	1489646	244	
192	Mang Miên	Chăm	thôn Xí Thoại	5	163	97-8	11142	Keo	2017	RSM	553604	1489175	267	
192	Mang Miên	Chăm	thôn Xí Thoại	5	29	97-1	8258	Keo	2018	RSM	553372	1490923	325	
193	Mang Minh	Chăm	thôn Xí Thoại	2	383	96-5	81966	Keo	2017	RSM	553945	1493143	412	
193	Mang Minh	Chăm	thôn Xí Thoại	5	28	97-1	26497	Keo	2017	RSM	553215	1490907	319	
193	Mang Minh	Chăm	thôn Xí Thoại	5	46	97-2	15067	Keo	2017	RSM	553100	1490869	318	
194	Mang Nhac	Chăm	thôn Xí Thoại	2	477	96-5	67021	Keo	2017	RSM	554579	1492406	405	
194	Mang Nhac	Chăm	thôn Xí Thoại	2	491	96-5	21427	Keo	2018	RSM	554743	1492150	404	
194	Mang Nhac	Chăm	thôn Xí Thoại	2	476	V2.3	21287	Keo	2018	RSM	554904	1492411	524	
194	Mang Nhac	Chăm	thôn Xí Thoại	2	492	V2.3	9735	Keo	2018	RSM	554811	1492193	525	
194	Mang Nhac	Chăm	thôn Xí Thoại	2	520	96-11	4145	Keo	2017	RSM	554067	1491719	522	
195	Mang Vang	Chăm	thôn Xí Thoại	2	237	94-3	39701	Keo	2017	RSM	554145	1494229	453	
195	Mang Vang	Chăm	thôn Xí Thoại	2	302	94-4	19084	Keo	2018	RSM	553364	1493715	366	
196	La Lan Quý	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	103	97-4	37729	Keo	2018	RSM	553201	1490049	285	
196	La Lan Quý	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	166	97-7	12582	Keo	2017	RSM	553135	1489174	252	
197	La Lan Tuy	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	435	96-4	25531	Keo	2018	RSM	553365	1492756	392	
197	La Lan Tuy	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	353	94-8	19252	Keo	2018	RSM	554034	1493404	421	
198	La O Đường	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	355	94-8	11615	Keo	2018	RSM	554195	1493446	419	
199	La O Hương	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	336	94-8	19712	Keo	2018	RSM	554276	1493558	426	
199	La O Hương	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	222	94-4	4905	Keo	2017	RSM	553328	1494301	435	
200	La O Tường	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	351	94-8	81653	Keo	2017	RSM	553820	1493442	428	
200	La O Tường	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	303	94-4	52718	Keo	2017	RSM	553468	1493816	365	
200	La O Tường	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	434	96-4	26524	Keo	2017	RSM	553453	1492725	393	
200	La O Tường	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	354	94-8	8497	Keo	2017	RSM	554115	1493438	420	
201	Lê Văn Dón	Kinh	thôn Xí Thoại	5	41	97-1	31239	Keo	2017	RSM	553637	1490855	326	
201	Lê Văn Dón	Kinh	thôn Xí Thoại	5	34	97-1	15376	Keo	2018	RSM	553690	1490996	328	
202	Lê Văn Dón	Kinh	thôn Xí Thoại	5	105	97-7	37959	Keo	2017	RSM	552845	1490032	284	
202	Lê Văn Dón	Kinh	thôn Xí Thoại	5	59	97-4	33490	Keo	2018	RSM	553155	1490539	294	
202	Lê Văn Dón	Kinh	thôn Xí Thoại	5	58	97-2	10483	Keo	2017	RSM	553117	1490625	307	
203	Mang Lương	Chăm	thôn Xí Thoại	2	446	96-4	10609	Keo	2017	RSM	553624	1492560	397	
204	So Dón Bắc	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	171	97-7	21621	Keo	2018	RSM	552579	1489278	257	
204	So Dón Bắc	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	129	97-3	15001	Keo	2020	RSM	554179	1489542	273	
204	So Dón Bắc	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	22	97-1	14219	Keo	2020	RSM	553468	1491160	331	
204	So Dón Bắc	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	32	97-1	4521	Keo	2020	RSM	553543	1490967	329	
204	So Dón Bắc	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	33	97-1	2360	Keo	2018	RSM	553610	1490997	330	
205	La Chí Thái	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	347	94-8	135840	Keo	2021	RSM	553057	1493512	373	
205	La Chí Thái	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	384	96-5	52575	Keo	2020	RSM	553605	1493194	414	
205	La Chí Thái	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	21	97-1	21008	Keo	2020	RSM	553610	1491132	333	
205	La Chí Thái	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	167	97-7	20035	Keo	2020	RSM	553103	1489294	250	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	Lđ&ĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
205	La Chí Thái	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	102	97-7	14727	Keo	2020	RSM	553211	1489970	282	
205	La Chí Thái	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	31	97-1	10527	Keo	2020	RSM	553521	1491045	332	
206	La Lan Cảnh	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	43	97-1	24064	Keo	2019	RSM	553349	1480753	313	
206	La Lan Cảnh	Ba Na	thôn Xi Thoi	2	437	96-4	23492	Keo	2019	RSM	553125	1492767	378	
206	La Lan Cảnh	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	7	97-1	18755	Keo	2020	RSM	553877	1491627	339	
206	La Lan Cảnh	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	3	97-1	16364	Keo	2020	RSM	553784	1491716	346	
206	La Lan Cảnh	Ba Na	thôn Xi Thoi	2	515	96-4	11997	Keo	2020	RSM	553708	1491734	347	
206	La Lan Cảnh	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	61	97-2	10920	Keo	2019	RSM	553322	1490671	312	
207	La Lan Liễu	Ba Na	thôn Xi Thoi	2	431	96-5	114367	Keo	2020	RSM	554053	1492826	418	
207	La Lan Liễu	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	75	97-4	45987	Keo	2020	RSM	553226	1490415	293	
207	La Lan Liễu	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	86	97-4	15157	Keo	2020	RSM	553260	1490222	291	
207	La Lan Liễu	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	150	97-8	14157	Keo	2021	RSM	553995	1489397	272	
207	La Lan Liễu	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	172	101-2	11517	Keo	2020	RSM	552553	1489113	302	
207	La Lan Liễu	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	173	97-7	11100	Keo	2020	RSM	552518	1489216	258	
208	La Lan Ngút	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	104	97-7	19665	Keo	2020	RSM	553084	1489950	283	
209	La Văn Hạnh	Ba Na	thôn Xi Thoi	2	382	94-8	22666	Keo	2020	RSM	554134	1493281	423	
209	La Văn Hạnh	Ba Na	thôn Xi Thoi	2	212	94-3	19396	Keo	2020	RSM	554086	1494438	449	
209	La Văn Hạnh	Ba Na	thôn Xi Thoi	2	391	96-4	18912	Keo	2020	RSM	552737	1493084	389	
209	La Văn Hạnh	Ba Na	thôn Xi Thoi	2	440	96-4	18838	Keo	2021	RSM	552868	1492813	391	
209	La Văn Hạnh	Ba Na	thôn Xi Thoi	2	447	96-4	14776	Keo	2021	RSM	553657	1492649	398	
210	La Văn Lung	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	144	97-7	42399	Keo	2020	RSM	553023	1489477	249	
210	La Văn Lung	Ba Na	thôn Xi Thoi	2	333	94-7	16795	Keo	2020	RSM	554554	1493686	425	
210	La Văn Lung	Ba Na	thôn Xi Thoi	2	217	94-4	6951	Keo	2018	RSM	553689	1494386	444	
211	Le Văn Cuối	Kinh	thôn Xi Thoi	2	512	96-4	24756	Keo	2020	RSM	553720	1492033	350	
211	Le Văn Cuối	Kinh	thôn Xi Thoi	2	483	V2.3	23098	Keo	2018	RSM	554927	1492174	406	
211	Le Văn Cuối	Kinh	thôn Xi Thoi	5	8	97-1	6263	Keo	2017	RSM	553747	1491564	338	
212	Le Văn Đình	Kinh	thôn Xi Thoi	2	296	94-4	66763	Keo	2018	RSM	553355	1493945	375	
212	Le Văn Đình	Kinh	thôn Xi Thoi	2	352	94-8	40777	Keo	2018	RSM	553766	1493294	415	
212	Le Văn Đình	Kinh	thôn Xi Thoi	5	131	97-8	15735	Keo	2018	RSM	554010	1489546	276	
212	Le Văn Đình	Kinh	thôn Xi Thoi	5	130	97-3	13286	Keo	2021	RSM	554072	1489631	274	
213	Le Văn Hùng	Kinh	thôn Xi Thoi	5	109	97-6	300160	Keo	2021	RSM	551344	1489151	239	
213	Le Văn Hùng	Kinh	thôn Xi Thoi	2	349	94-8	24636	Bđ&n	2017	RST	552836	1493383	351	
213	Le Văn Hùng	Kinh	thôn Xi Thoi	2	483	96-4	15197	Keo	2017	RSM	553610	1492287	352	
213	Le Văn Hùng	Kinh	thôn Xi Thoi	5	5	97-1	10730	Keo	2018	RSM	553870	1491777	349	
214	Mang Thi Ba	Chăm	thôn Xi Thoi	2	519	96-11	756	Keo	2021	RSM	554028	1491731	521	
215	So Chí Hiền	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	100	97-4	24313	Keo	2017	RSM	553466	1490071	277	
216	So Minh ảnh	Ba Na	thôn Xi Thoi	2	350	94-8	35972	Keo	2021	RSM	553453	1493422	372	
217	So Minh Đơn	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	181	101-2	50085	Keo	2021	RSM	552924	1488980	264	
218	So Minh Hậu	Ba Na	thôn Xi Thoi	2	307	94-4	26017	Keo	2018	RSM	554137	1493817	585	
219	So Minh Hơn	Ba Na	thôn Xi Thoi	2	235	94-4	15154	Keo	2021	RSM	553919	1494275	447	
219	So Minh Hơn	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	153	97-3	4477	Keo	2021	RSM	554128	1489492	275	
219	So Minh Hơn	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	151	97-8	4388	Keo	2021	RSM	554085	1489482	305	
220	Bùi Văn Hiệp	Kinh	thôn Xi Thoi	2	213	94-3	25403	Keo	2018	RSM	554075	1494322	451	
220	Bùi Văn Hiệp	Kinh	thôn Xi Thoi	2	356	94-8	12270	Keo	2017	RSM	554240	1493401	422	
221	La O Thị Nền	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	174	97-7	42297	Keo	2021	RSM	552289	1489204	259	
221	La O Thị Nền	Ba Na	thôn Xi Thoi	5	178	101-2	20822	Keo	2021	RSM	552388	1489085	350	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThừa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LáátĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
222	La O Thi Nga	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	180	94-3	20623	Keo	2021	RSM	554048	1494506	450	
222	La O Thi Nga	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	30	97-1	4959	Keo	2021	RSM	553476	1490938	324	
223	La Thành Đạt	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	516	96-4	9363	Keo	2021	RSM	553765	1491882	348	
224	Lê Minh Điền	Kinh	thôn Xí Thoại	2	298	94-5	71211	Keo	2021	RSM	553102	1493959	374	
224	Lê Minh Điền	Kinh	thôn Xí Thoại	5	180	101-2	20918	Keo	2021	RSM	552710	1489077	262	
224	Lê Minh Điền	Kinh	thôn Xí Thoại	2	444	96-4	20673	Keo	2017	RSM	553303	1492496	394	
224	Lê Minh Điền	Kinh	thôn Xí Thoại	2	226	94-4	15503	Keo	2017	RSM	553176	1494275	362	
225	Lê Văn Cường	Kinh	thôn Xí Thoại	5	164	97-8	42321	Keo	2017	RSM	553395	1489130	303	
225	Lê Văn Cường	Kinh	thôn Xí Thoại	5	149	97-8	33047	Keo	2018	RSM	553800	1489324	268	
225	Lê Văn Cường	Kinh	thôn Xí Thoại	5	165	97-7	28278	Keo	2018	RSM	553290	1489241	251	
226	Mang Thị Gút	Chăm	thôn Xí Thoại	2	288	94-7	28339	Keo	2018	RSM	554330	1494070	433	
226	Mang Thị Gút	Chăm	thôn Xí Thoại	2	451	96-5	6484	Keo	2018	RSM	554596	1492653	409	
227	Mang Thị Mèo	Chăm	thôn Xí Thoại	2	398	96-4	28875	Keo	2021	RSM	553347	1493003	387	
228	Sầu Dục Vinh	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	142	97-7	84371	Keo	2018	RSM	552712	1489325	256	
228	Sầu Dục Vinh	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	62	97-2	21394	Keo	2018	RSM	553412	1490582	314	
228	Sầu Dục Vinh	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	99	97-4	12528	Keo	2018	RSM	553516	1490009	278	
228	Sầu Dục Vinh	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	63	97-1	1350	Keo	2021	RSM	553437	1490689	315	
229	So Minh Quốc	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	84	97-4	29306	Keo	2021	RSM	553091	1490274	289	
229	So Minh Quốc	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	113	97-7	19986	Keo	2021	RSM	553163	1489864	281	
230	Xầu Dục Linh	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	111	97-7	318598	Keo	2018	RSM	552709	1489721	242	
230	Xầu Dục Linh	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	114	97-7	29609	Keo	2021	RSM	553293	1489784	243	
230	Xầu Dục Linh	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	101	97-4	10564	Keo	2017	RSM	553376	1489943	253	
231	Bùi Văn Trích	Kinh	thôn Xí Thoại	5	36	97-1	23051	Keo	2018	RSM	553768	1491090	336	
231	Bùi Văn Trích	Kinh	thôn Xí Thoại	5	169	101-2	13367	Keo	2021	RSM	552861	1489106	263	
232	Đinh Văn Dũng	Kinh	thôn Xí Thoại	5	146	97-7	33933	Keo	2021	RSM	553366	1489484	246	
232	Đinh Văn Dũng	Kinh	thôn Xí Thoại	5	115	97-7	17309	Keo	2021	RSM	553449	1489773	280	
233	La Lan Thị Cơ	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	17	97-1	13472	Keo	2021	RSM	553859	1491315	337	
234	Lê Văn Phương	Kinh	thôn Xí Thoại	5	48	97-2	45394	Keo	2017	RSM	552850	1490770	295	
234	Lê Văn Phương	Kinh	thôn Xí Thoại	5	54	97-2	9129	Keo	2021	RSM	552745	1490684	301	
235	Mang Thị Đanห์	Chăm	thôn Xí Thoại	2	513	96-4	39684	Keo	2021	RSM	553577	1491888	344	
235	Mang Thị Đanห์	Chăm	thôn Xí Thoại	2	395	96-4	15502	Keo	2017	RSM	553125	1492988	383	
235	Mang Thị Đanห์	Chăm	thôn Xí Thoại	2	438	96-4	12574	Keo	2017	RSM	553074	1492817	379	
236	Mang Văn Luốc	Chăm	thôn Xí Thoại	5	20	97-1	19112	Keo	2017	RSM	553735	1491249	335	
236	Mang Văn Luốc	Chăm	thôn Xí Thoại	5	24	97-1	18438	Keo	2018	RSM	553222	1491220	321	
237	Mang Văn Xiêu	Chăm	thôn Xí Thoại	5	183	97-8	64181	Keo	2018	RSM	553612	1489023	265	
237	Mang Văn Xiêu	Chăm	thôn Xí Thoại	5	143	97-7	46948	Keo	2018	RSM	552921	1489366	254	
237	Mang Văn Xiêu	Chăm	thôn Xí Thoại	5	147	97-7	29067	Keo	2019	RSM	553367	1489352	247	
238	Nguyễn Thị Ry	Kinh	thôn Xí Thoại	5	87	97-4	71820	Keo	2019	RSM	553395	1490247	290	
239	La Lan Thị Bớt	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	160	97-8	41190	Keo	2019	RSM	554056	1489142	269	
239	La Lan Thị Bớt	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	159	97-9	31818	Keo	2018	RSM	554174	1489099	304	
239	La Lan Thị Bớt	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	342	94-8	21286	Keo	2018	RSM	553489	1493627	367	
240	La Lan Thị Kém	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	216	94-4	7975	Keo	2017	RSM	553765	1494397	445	
241	La Lan Thị Lan	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	15	97-1	37055	Keo	2019	RSM	553687	1491446	399	
242	La Lan Thị Nhi	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	227	94-4	38498	Keo	2019	RSM	553290	1494149	363	
243	Mang Thị Chính	Chăm	thôn Xí Thoại	5	9	97-1	23206	Keo	2018	RSM	553651	1491550	343	
243	Mang Thị Chính	Chăm	thôn Xí Thoại	2	392	96-4	18635	Keo	2018	RSM	552876	1493013	390	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LđấĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
243	Mang Thị Chính	Chăm	thôn Xí Thoại	2	448	96-4	13003	Keo	2019	RSM	553857	1492553	354	
244	Mang Thị Phiếu	Chăm	thôn Xí Thoại	2	228	94-4	37954	Keo	2017	RSM	553507	1494212	437	
244	Mang Thị Phiếu	Chăm	thôn Xí Thoại	2	293	94-4	37719	Keo	2019	RSM	553786	1493935	458	
244	Mang Thị Phiếu	Chăm	thôn Xí Thoại	2	439	96-4	19153	Keo	2017	RSM	552997	1492856	380	
244	Mang Thị Phiếu	Chăm	thôn Xí Thoại	2	338	94-8	18772	Keo	2017	RSM	554114	1493561	427	
245	Xâu Đôn Thị Bơ	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	161	97-8	48173	Keo	2018	RSM	553918	1489233	270	
245	Xâu Đôn Thị Bơ	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	148	97-7	22566	Keo	2019	RSM	553521	1489471	271	
245	Xâu Đôn Thị Bơ	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	170	101-2	17625	Keo	2018	RSM	552674	1489137	261	
246	Đoàn Văn Trường	Kinh	thôn Xí Thoại	2	450	96-5	76439	Keo	2019	RSM	554454	1492551	407	
246	Đoàn Văn Trường	Kinh	thôn Xí Thoại	2	219	94-4	14161	Keo	2017	RSM	553464	1494351	438	
246	Đoàn Văn Trường	Kinh	thôn Xí Thoại	2	223	94-4	12019	Keo	2018	RSM	553107	1494400	360	
246	Đoàn Văn Trường	Kinh	thôn Xí Thoại	2	221	94-4	10773	Keo	2018	RSM	553465	1494298	436	
246	Đoàn Văn Trường	Kinh	thôn Xí Thoại	2	234	94-4	6269	Keo	2019	RSM	553936	1494150	455	
246	Đoàn Văn Trường	Kinh	thôn Xí Thoại	2	233	94-4	1349	Keo	2019	RSM	553934	1494185	452	
247	La Lan Thị Cười	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	162	97-8	9396	Keo	2019	RSM	553681	1489217	266	
248	La Lan Thị Cười	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	155	97-9	26283	Keo	2017	RSM	554310	1489339	351	
249	La Lan Thị Kênh	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	119	97-9	33540	Keo	2017	RSM	554360	1489706	352	
249	La Lan Thị Kênh	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	230	94-4	13798	Keo	2017	RSM	553725	1494157	442	
249	La Lan Thị Kênh	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	346	94-8	11941	Keo	2017	RSM	553199	1493650	370	
249	La Lan Thị Kênh	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	429	96-5	11278	Keo	2017	RSM	554582	1492719	410	
249	La Lan Thị Kênh	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	304	94-4	39750	Keo	2017	RSM	553733	1493717	431	
250	La Lan Thị Vinh	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	304	94-4	2742	Keo	2017	RSM	553692	1491081	327	
251	Sầu Dưn Thị Dép	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	35	97-1	34063	Keo	2017	RSM	554575	1492283	403	
252	So Duôn Thị Dới	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	490	96-5	11016	Keo	2017	RSM	554611	1492512	408	
252	So Duôn Thị Dới	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	453	96-5	11750	Keo	2018	RSM	553834	1494371	446	
253	La Mai Thị Niêng	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	215	94-4	1472	Keo	2017	RSM	553873	1492454	355	
253	La Mai Thị Niêng	Ba Na	thôn Xí Thoại	2	478	96-4	27126	Keo	2017	RSM	553327	1492908	386	
254	Nguyễn Văn Trung	Kinh	thôn Xí Thoại	2	397	96-4	22239	Keo	2017	RSM	561920	1489666	401	
254	Nguyễn Văn Trung	Kinh	thôn Xí Thoại	3	398	100-5	10301	Keo	2017	RSM	553583	1491720	341	
255	Sầu Đôn Thị Nhật	Ba Na	thôn Xí Thoại	5	2	97-1	30423	Keo	2017	RSM	553748	1494051	520	
256	Nguyễn Ngọc Trường	Kinh	thôn Xí Thoại	2	294	94-4	16957	Keo	2017	RSM	553749	1494283	441	
256	Nguyễn Ngọc Trường	Kinh	thôn Xí Thoại	2	232	94-4	9392	Keo	2019	RSM	554026	1494380	448	
256	Nguyễn Ngọc Trường	Kinh	thôn Xí Thoại	2	214	94-3	8593	Keo	2017	RSM	553532	1493936	364	
256	Nguyễn Ngọc Trường	Kinh	thôn Xí Thoại	2	297	94-4	433357	Keo	2017	RSM	550966	1489005	357	
257	Trần Thị Hương	Kinh	thôn Xí Thoại	5	175	101-1	212658	Keo	2017	RSM	562161	1489969	661	
258	Vô Đình Quốc	Kinh	thôn Xí Thoại	3	447	100-5	82040	Keo	2019	RSM	562294	1490262	662	
258	Vô Đình Quốc	Kinh	thôn Xí Thoại	3	366	100-5	131794	Keo	2018	RSM	559531	1489638	660	
259	Vô Đình Bảo	Kinh	thôn Xí Thoại	3	456	100-9	67063	Keo	2017	RSM	559201	1489628	467	
259	Vô Đình Bảo	Kinh	thôn Xí Thoại	3	419	100-9	68046	Keo	2017	RSM	555769	1492811	517	
260	Đàng Văn Hùng	Kinh	thôn Xí Thoại	2	425	94-7	59896	Keo	2017	RSM	558815	1492122	422	
261	Vô Văn Sỹ	Kinh	thôn Xí Thoại	3	211	100-2	56805	Keo	2019	RSM	558510	1488142	485	
262	Nguyễn Văn Hải	Kinh	thôn Xí Thoại	6	355	102-1	153819	Keo	2019	RSM	562107	1488665	281	
263	Nguyễn Xuân Tùng	Kinh	thôn Xí Thoại	1	51	105-4	134385	Keo	2019	RSM	562007	1488960	280	
263	Nguyễn Xuân Tùng	Kinh	thôn Xí Thoại	1	49	105-1	55466	Keo	2018	RSM	562082	1489321	663	
263	Nguyễn Xuân Tùng	Kinh	thôn Xí Thoại	3	448	100-5	14595	Keo	2018	RSM	558926	1492815	631	
263	Nguyễn Xuân Tùng	Kinh	thôn Xí Thoại	3	477	V2.3	14169	Keo	2018	RSM	561751	1489074	766	
263	Nguyễn Xuân Tùng	Kinh	thôn Xí Thoại	3	440	100-10	14169	Keo	2018	RSM	561751	1489074	766	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThừa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LấtĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
264	Nguyễn Kim Chữ	Kinh	thôn Lành Trường	2	192	92-3	54742	Keo	2018	RST	557550	1494565	512	
264	Nguyễn Kim Chữ	Kinh	thôn Lành Trường	2	198	92-3	18306	Keo	2018	RST	557715	1494352	509	
265	Cao Văn Luân	Kinh	thôn Lành Trường	2	377	94-7	46623	Keo	2018	RSM	555404	1493123	479	
266	Nguyễn Văn Phước	Kinh	thôn Lành Trường	2	271	92-3	38279	Keo	2018	RSM	557418	1493946	534	
266	Nguyễn Văn Phước	Kinh	thôn Lành Trường	2	248	92-3	1797	Keo	2018	RSM	557399	1494258	536	
267	Phạm Đình Mùi	Kinh	thôn Lành Trường	2	406	94-7	34978	Keo	2018	RSM	555620	1492893	488	
268	Hồ Thanh Quang	Kinh	thôn Lành Trường	3	493	100-5	33484	Keo	2018	RSM	561694	1491170	654	
269	Nguyễn Phụng Châu	Kinh	thôn Lành Trường	6	360	V2.3	32519	Keo	2018	RSM	558567	1488559	486	
270	Cao Xuân Sanh	Kinh	thôn Lành Trường	2	423	94-7	28385	Bđàn	2018	RSM	555934	1492727	484	
270	Cao Xuân Sanh	Kinh	thôn Lành Trường	2	420	94-7	2359	Keo	2018	RSM	556136	1492758	487	
271	Huỳnh Văn Thành	Kinh	thôn Lành Trường	2	127	92-2	26203	Keo	2018	RSM	557638	1495353	503	
271	Huỳnh Văn Thành	Kinh	thôn Lành Trường	2	126	92-2	13966	Keo	2018	RSM	557520	1495317	489	
272	Trần Kim Toàn	Kinh	thôn Lành Trường	3	8	V2.3	24005	Keo	2018	RSM	558382	1495065	484	
273	Huỳnh Tài	Kinh	thôn Lành Trường	2	254	92-3	23725	Keo	2019	RSM	557882	1494281	476	
274	Đoàn Công Bình	Kinh	thôn Lành Trường	3	476	V2.3	22148	Keo	2017	RSM	559157	1491951	653	
275	Nguyễn Văn Niên	Kinh	thôn Lành Trường	2	269	92-3	21593	Keo	2017	RSM	557880	1494032	480	
276	Trần Kim Sơn	Kinh	thôn Lành Trường	2	270	92-3	21060	Bđàn	2018	RST	557798	1494084	507	
277	Tô Văn Dũng	Kinh	thôn Lành Trường	2	424	94-7	20441	Keo	2017	RSM	555988	1492866	518	
278	Nguyễn Thành Tâm	Kinh	thôn Lành Trường	3	156	V2.3	19886	Keo	2017	RSM	558829	1492694	450	
278	Nguyễn Thành Tâm	Kinh	thôn Lành Trường	2	259	92-3	1928	Keo	2017	RSM	558272	1494200	472	
279	Phan Ngọc Nam	Kinh	thôn Lành Trường	2	268	92-3	19538	Bđàn	2017	RST	557946	1493963	481	
279	Phan Ngọc Nam	Kinh	thôn Lành Trường	2	159	92-2	7317	Keo	2018	RSM	557707	1494948	531	
280	Nguyễn Phi Dũng	Kinh	thôn Lành Trường	2	319	92-3	19423	Keo	2018	RSM	557930	1493869	482	
280	Nguyễn Phi Dũng	Kinh	thôn Lành Trường	3	104	V2.3	17364	Keo	2019	RSM	557833	1493813	473	
280	Nguyễn Phi Dũng	Kinh	thôn Lành Trường	3	421	100-10	11141	Keo	2019	RSM	560995	1489468	327	
281	Nguyễn Đình Chung	Kinh	thôn Lành Trường	2	367	94-7	19311	Keo	2019	RSM	555800	1493331	574	
282	Tổng Trần Phúc	Kinh	thôn Lành Trường	2	419	94-7	18681	Keo	2019	RSM	556158	1492726	516	
283	Hồ Văn	Kinh	thôn Lành Trường	6	358	102-1	18486	Keo	2018	RSM	558807	1488073	484	
284	Nguyễn Thi Nhung	Kinh	thôn Lành Trường	2	256	92-3	18382	Keo	2019	RSM	558010	1494154	474	
285	Lưu Tao	Kinh	thôn Lành Trường	2	199	92-3	16981	Keo	2018	RSM	557667	1494441	530	
285	Lưu Tao	Kinh	thôn Lành Trường	3	100	V2.3	9544	Keo	2017	RST	558347	1493790	465	
286	Trần Xuân Thủy	Kinh	thôn Lành Trường	3	228	V2.3	16672	Keo	2017	RST	559560	1491804	414	
287	Huỳnh Ngọc Châu	Kinh	thôn Lành Trường	2	325	92-3	16267	Keo	2017	RST	558203	1493804	526	
287	Huỳnh Ngọc Châu	Kinh	thôn Lành Trường	2	258	92-3	7600	Keo	2017	RST	558221	1494095	468	
287	Huỳnh Ngọc Châu	Kinh	thôn Lành Trường	3	102	V2.3	4217	Keo	2018	RST	558289	1493766	464	
288	Phan Văn Cường	Kinh	thôn Lành Trường	2	366	94-7	15987	Keo	2018	RSM	555623	1493450	577	
288	Phan Văn Cường	Kinh	thôn Lành Trường	2	329	94-7	10434	Keo	2019	RSM	555919	1493499	576	
289	Nguyễn Văn Tân	Kinh	thôn Lành Trường	2	193	92-3	15256	Keo	2017	RSM	557688	1494556	529	
290	Vàng Văn Hùng	Kinh	thôn Lành Trường	2	252	92-3	14830	Keo	2019	RSM	557780	1494168	478	
291	Lê Văn Lương	Kinh	thôn Lành Trường	2	368	94-7	14810	Keo	2019	RSM	555981	1493391	578	
292	Trần Xuân Hoà	Kinh	thôn Lành Trường	2	6	V2.3	14609	Keo	2017	RST	556515	1496172	505	
292	Trần Xuân Hoà	Kinh	thôn Lành Trường	2	9	92-2	4108	Keo	2017	RSM	556649	1496239	504	
293	Huỳnh Văn Xuân	Kinh	thôn Lành Trường	2	128	92-2	14362	Keo	2017	RSM	557743	1495349	519	
294	Phạm Đình Tâm	Kinh	thôn Lành Trường	2	407	94-7	14102	Keo	2018	RSM	555737	1492943	515	
295	Phạm Đình Long	Kinh	thôn Lành Trường	2	249	92-3	13982	Keo	2018	RSM	557548	1494259	535	
296	Huỳnh Văn Đẹp	Kinh	thôn Lành Trường	3	181	V2.3	13780	Keo	2018	RST	558959	1492451	419	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LđấtĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
296	Huỳnh Văn Đẹp	Kinh	thôn Lành Trường	2	253	92-3	9978	Keo	2017	RSM	557728	1494220	477	
296	Huỳnh Văn Đẹp	Kinh	thôn Lành Trường	2	257	92-3	3797	Keo	2017	RSM	557704	1494284	510	
297	Ngô Văn Tam	Kinh	thôn Lành Trường	2	324	92-3	13492	Keo	2017	RST	558141	1493868	461	
298	Nguyễn Ngọc Sa	Kinh	thôn Lành Trường	2	200	92-3	11262	Keo	2017	RSM	557588	1494342	511	
299	Vô Công Trường	Kinh	thôn Lành Trường	3	103	V2.3	11202	Keo	2017	RSM	557952	1493706	488	
300	Nguyễn Văn Dân	Kinh	thôn Lành Trường	3	478	V2.3	11121	Keo	2017	RSM	558765	1492567	630	
300	Nguyễn Văn Dân	Kinh	thôn Lành Trường	3	194	V2.3	1944	Keo	2017	RSM	559015	1492323	418	
301	Ngô Văn Thanh	Kinh	thôn Lành Trường	3	61	V2.3	10894	Keo	2017	RST	558375	1493876	466	
301	Ngô Văn Thanh	Kinh	thôn Lành Trường	2	261	92-3	4128	Keo	2017	RST	558277	1493895	527	
302	Phan Thị Dân	Kinh	thôn Lành Trường	2	365	94-7	10589	Keo	2017	RSM	555593	1493397	575	
303	Đào Thị Núi	Kinh	thôn Lành Trường	3	488	V2.3	9852	Keo	2017	RSM	558457	1493486	628	
304	Trương Văn Tâm	Kinh	thôn Lành Trường	2	272	92-3	9194	Keo	2017	RSM	557272	1494078	572	
305	Lù Ngọc Dũng	Tây	thôn Lành Trường	3	131	V2.3	9100	Keo	2019	RST	558656	1493334	489	
305	Lù Ngọc Dũng	Tây	thôn Lành Trường	3	110	V2.3	3766	Keo	2019	RST	558756	1493480	490	
306	Nguyễn Văn Chính	Kinh	thôn Lành Trường	2	265	92-3	8719	Keo	2018	RST	558129	1494046	471	
307	Thái Hòa Phước	Kinh	thôn Lành Trường	3	191	100-2	8091	Keo	2018	RSM	558959	1492302	416	
307	Thái Hòa Phước	Kinh	thôn Lành Trường	3	192	V2.3	3339	Keo	2018	RSM	558962	1492372	627	
308	Thái Thị Diệp	Kinh	thôn Lành Trường	3	182	V2.3	7674	Keo	2018	RSM	558883	1492598	420	
308	Thái Thị Diệp	Kinh	thôn Lành Trường	3	193	V2.3	1499	Keo	2017	RSM	558999	1492356	417	
309	Lê Đức Lịch	Kinh	thôn Lành Trường	2	263	92-3	7093	Keo	2017	RST	558294	1494061	467	
310	Nguyễn Văn Hùng	Kinh	thôn Lành Trường	2	264	92-3	6578	Keo	2017	RST	558163	1494007	470	
311	Đào Văn Thiết	Kinh	thôn Lành Trường	2	422	94-7	6170	Đẻn	2018	RSM	556076	1492770	485	
312	Vô Thị Hồng Phương	Kinh	thôn Lành Trường	2	322	92-3	5982	Keo	2017	RST	558078	1493871	462	
312	Vô Thị Hồng Phương	Kinh	thôn Lành Trường	2	267	92-3	5073	Keo	2017	RSM	558052	1494005	486	
312	Vô Thị Hồng Phương	Kinh	thôn Lành Trường	2	323	92-3	3724	Keo	2018	RST	558090	1493759	464	
312	Vô Thị Hồng Phương	Kinh	thôn Lành Trường	2	317	V2.3	5526	Keo	2017	RSM	557504	1493725	533	
313	Lê Hưng Anh	Kinh	thôn Lành Trường	2	217	V2.3	5366	Keo	2017	RSM	559463	1491870	415	
314	Lê Văn Hè	Kinh	thôn Lành Trường	2	376	94-7	5315	Keo	2017	RSM	556069	1493131	506	
315	Thiều Lọc	Kinh	thôn Lành Trường	2	321	92-3	4648	Keo	2018	RSM	558048	1493774	463	
316	Vô Hồng Đào	Kinh	thôn Lành Trường	3	107	V2.3	1486	Đẻn	2017	RSM	558371	1493426	487	
317	Huỳnh Văn Tùng	Kinh	thôn Lành Trường	2	255	92-3	4321	Keo	2017	RSM	557939	1494173	475	
318	Nguyễn Văn Đình	Kinh	thôn Lành Trường	2	316	V2.3	4225	Keo	2017	RSM	557464	1493778	537	
319	Cao Thanh Bình	Kinh	thôn Lành Trường	3	62	V2.3	3324	Đẻn	2018	RST	558382	1494011	485	
320	Nguyễn Văn Sang	Kinh	thôn Lành Văn	5	27	97-2	590058	Keo	2018	RSM	552340	1491023	384	
321	Đỗ Trọng Phích	Kinh	thôn Lành Văn	5	53	97-4	306926	Keo	2018	RSM	551749	1490655	382	
322	Trần Thị Trưng Hồng	Kinh	thôn Lành Văn	5	110	97-5	306618	Keo	2018	RSM	551855	1489755	306	
323	Trần Lê Dũng	Kinh	thôn Lành Văn	5	79	97-6	292504	Keo	2018	RSM	550537	1490102	359	
324	Nguyễn Thị Cúc	Kinh	thôn Lành Văn	5	177	101-2	48304	Keo	2017	RSM	551675	1489078	240	
324	Nguyễn Thị Cúc	Kinh	thôn Lành Văn	3	473	100-2	9145	Keo	2018	RSM	558951	1491266	629	
324	Nguyễn Thị Cúc	Kinh	thôn Lành Văn	6	57	102-1	279243	Keo	2018	RST	557603	1489305	464	
325	Đỗ Văn Đông	Kinh	thôn Lành Văn	5	81	97-5	276364	Keo	2018	RSM	551832	1490128	379	
326	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Kinh	thôn Lành Văn	5	108	97-6	275648	Keo	2017	RSM	550392	1489728	358	
327	Nguyễn Thị Hương	Kinh	thôn Lành Văn	1	80	105-6	269827	Keo	2017	RSM	550770	1488557	279	
328	Tô Thị Nguyệt	Kinh	thôn Lành Văn	5	138	101-1	34530	Keo	2017	RSM	550796	1489690	355	
328	Tô Thị Nguyệt	Kinh	thôn Lành Văn	5	137	97-6	250708	Keo	2018	RSM	552327	1490331	381	
329	Nguyễn Hữu Thọ	Kinh	thôn Lành Văn	5	330	97-4		Keo	2018	RSM				

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	Sh.Thừa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LđấtĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
330	Trần Thị Tám	Kinh	thôn Lành Ván	4	64	V2.3	237844	Keo	2018	RSM	565578	1491129	120	
331	Trần Thị Thu Oanh	Kinh	thôn Lành Ván	4	63	V2.3	227413	Keo	2018	RSM	565312	1491118	119	
332	Trần Xuân Phương	Kinh	thôn Lành Ván	5	340	97-5	214787	Keo	2017	RSM	551276	1490473	376	
333	Trần Trung Thành	Kinh	thôn Lành Ván	5	140	97-7	212279	Keo	2017	RSM	552077	1489304	241	
333	Trần Trung Thành	Kinh	thôn Lành Ván	5	176	101-1	94717	Keo	2017	RSM	551439	1489076	354	
334	Trần Trung Trinh	Kinh	thôn Lành Ván	5	207	101-2	210780	Keo	2018	RSM	552128	1488817	309	
334	Trần Trung Trinh	Kinh	thôn Lành Ván	5	139	101-1	98352	Keo	2018	RSM	551254	1489429	353	
335	Trần Trung Trinh	Kinh	thôn Lành Ván	4	49	V2.3	209438	Keo	2018	RSM	565067	1491822	71	
336	Nguyễn Thanh Lũng	Kinh	thôn Lành Ván	5	301	101-5	157091	Keo	2018	RSM	552509	1487145	385	
338	Trần Phương Tiến	Kinh	thôn Lành Ván	5	51	97-5	147624	Keo	2018	RSM	550677	1490889	377	
339	Phạm Thị Thảo	Kinh	thôn Lành Ván	5	78	97-6	145280	Keo	2018	RSM	550449	1490404	380	
340	Lê Thành Nam	Kinh	thôn Lành Ván	6	139	102-1	138908	Keo	2018	RSM	558294	1488334	450	
341	Nguyễn Văn Năm	Kinh	thôn Lành Ván	5	107	97-5	136397	Keo	2018	RSM	551020	1490098	383	
342	Hồ Văn Lương	Kinh	thôn Lành Ván	5	335	104-3	125591	Keo	2018	RSM	553103	1485602	389	
342	Hồ Văn Lương	Kinh	thôn Lành Ván	5	325	101-5	115709	Keo	2018	RSM	552465	1486884	386	
343	Trần Văn ý	Kinh	thôn Lành Ván	5	26	97-2	113733	Keo	2017	RSM	552821	1491221	374	
343	Trần Văn ý	Kinh	thôn Lành Ván	5	106	97-7	78781	Keo	2017	RSM	552548	1490028	375	
344	Nguyễn Thị Tri	Kinh	thôn Lành Ván	5	52	97-5	111617	Keo	2017	RSM	550662	1490593	378	
345	Trương Minh Cảnh	Kinh	thôn Lành Ván	6	184	102-2	103478	Keo	2017	RSM	557882	1488164	473	
345	Trương Minh Cảnh	Kinh	thôn Lành Ván	6	140	102-1	49702	Bđàn	2017	RST	558049	1488263	472	
346	Nguyễn Thanh Lũy	Kinh	thôn Lành Ván	5	338	104-3	100817	Keo	2017	RSM	553392	1485387	390	
347	Nguyễn Văn Thành	Kinh	thôn Lành Ván	5	303	101-6	99067	Keo	2019	RSM	553270	1487051	387	
347	Nguyễn Văn Thành	Kinh	thôn Lành Ván	3	312	100-4	956	Keo	2019	RSM	560261	1490675	343	
348	Trần Thị Tiết	Kinh	thôn Lành Ván	5	302	101-5	97595	Keo	2017	RSM	552922	1487101	388	
349	Bùi Quốc Hân	Kinh	thôn Lành Ván	3	457	100-9	81901	Keo	2018	RSM	559265	1489338	659	
350	Nguyễn Xuân Chinh	Kinh	thôn Lành Ván	2	161	92-3	74910	Keo	2018	RSM	557437	1494694	514	
350	Nguyễn Xuân Chinh	Kinh	thôn Lành Ván	2	162	92-2	21874	Keo	2018	RSM	557465	1494858	528	
351	Nguyễn Văn Tào	Kinh	thôn Lành Ván	3	466	100-1	65187	Keo	2019	RSM	558574	1491836	648	
352	Nguyễn Chí Thanh	Kinh	thôn Lành Ván	3	490	100-6	64566	Keo	2017	RSM	562776	1490677	658	
353	Châu Thành Long	Kinh	thôn Lành Ván	3	190	100-2	58507	Keo	2017	RST	558786	1492356	421	
353	Châu Thành Long	Kinh	thôn Lành Ván	3	183	V2.3	8323	Keo	2018	RST	558850	1492490	436	
354	Ngô Quyết Chiến	Kinh	thôn Lành Ván	6	126	102-1	44585	Keo	2018	RSM	557995	1488520	471	
354	Ngô Quyết Chiến	Kinh	thôn Lành Ván	6	125	102-2	16296	Keo	2018	RSM	557865	1488467	479	
355	Bùi Xuân Triều	Kinh	thôn Lành Ván	2	311	94-7	42583	Keo	2018	RSM	554766	1493742	552	
355	Bùi Xuân Triều	Kinh	thôn Lành Ván	2	286	94-7	25165	Keo	2018	RSM	554497	1494050	551	
356	Trịnh Quang Minh	Kinh	thôn Lành Ván	2	408	94-7	42318	Keo	2018	RSM	555871	1493072	508	
357	Dương Văn Đào	Kinh	thôn Lành Ván	3	215	100-2	40369	Keo	2018	RSM	558826	1491830	423	
358	Nguyễn Văn Long	Kinh	thôn Lành Ván	6	365	V2.3	29245	Keo	2018	RSM	555816	1490490	480	
358	Nguyễn Văn Long	Kinh	thôn Lành Ván	2	332	94-7	17934	Keo	2018	RSM	554583	1493620	424	
359	Nguyễn Văn Hoàng	Kinh	thôn Lành Ván	6	105	102-2	28939	Keo	2018	RST	557717	1488738	476	
359	Nguyễn Văn Hoàng	Kinh	thôn Lành Ván	6	104	102-1	28406	Keo	2018	RST	557849	1488815	452	
360	Trần Văn Trọng	Kinh	thôn Lành Ván	6	98	V2.3	27993	Keo	2018	RSM	558430	1488747	446	
361	Lê Văn Tho	Kinh	thôn Lành Ván	6	470	100-2	25662	Keo	2018	RSM	558829	1491421	643	
362	Đào Văn Bồng	Kinh	thôn Lành Ván	6	35	V2.3	25114	Keo	2017	RSM	557697	1489629	455	
362	Đào Văn Bồng	Kinh	thôn Lành Ván	6	36	102-1	6372	Keo	2018	RSM	557656	1489503	477	
363	Trương Văn	Kinh	thôn Lành Ván	6	92	102-1	23171	Keo	2018	RST	557808	1489020	469	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LđấtĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
364	Nguyễn Văn Cường	Kinh	thôn Lành Vàn	3	307	100-1	21158	Keo	2018	RSM	558336	1490764	442	
365	Bừ Văn Thái	Kinh	thôn Lành Vàn	6	65	102-1	20277	Keo	2018	RSM	557757	1489232	465	
366	Trình Thị Tánh	Kinh	thôn Lành Vàn	2	436	96-4	19844	Keo	2018	RSM	553215	1492753	377	
367	Nguyễn Hữu Tấn	Kinh	thôn Lành Vàn	6	63	102-1	17987	Keo	2017	RST	557885	1489120	453	
368	Lê Thanh Kỳ	Kinh	thôn Lành Vàn	6	100	V2.3	17935	Keo	2019	RSM	558283	1488639	449	
368	Lê Thanh Kỳ	Kinh	thôn Lành Vàn	6	127	102-1	15022	Keo	2019	RSM	558161	1488576	474	
369	Vô Thị Thơm	Kinh	thôn Lành Vàn	6	39	V2.3	16614	Keo	2017	RSM	557552	1489626	458	
370	Nguyễn Xuân	Kinh	thôn Lành Vàn	6	106	102-2	16582	Keo	2017	RSM	557440	1488835	467	
371	Nguyễn Thị Mỹ Long	Kinh	thôn Lành Vàn	6	124	102-2	15093	Keo	2018	RSM	557796	1488570	470	
371	Nguyễn Thị Mỹ Long	Kinh	thôn Lành Vàn	6	103	102-1	11185	Keo	2018	RSM	557877	1488672	478	
372	Ngô Quốc Phong	Kinh	thôn Lành Vàn	2	287	94-7	14249	Keo	2018	RSM	554414	1494068	579	
372	Ngô Quốc Phong	Kinh	thôn Lành Vàn	2	378	94-7	13679	Keo	2018	RSM	555225	1493125	573	
372	Ngô Quốc Phong	Kinh	thôn Lành Vàn	2	357	94-7	5959	Keo	2018	RSM	554214	1493307	580	
373	Mai Văn Ngọc	Kinh	thôn Lành Vàn	3	213	100-1	14090	Keo	2018	RSM	558077	1491868	425	
374	Tạ Thành Sinh	Kinh	thôn Lành Vàn	3	472	100-2	12559	Keo	2018	RSM	558736	1491309	647	
375	Y Minh	Tây	thôn Lành Vàn	3	308	100-2	12334	Keo	2018	RSM	558430	1490693	443	
376	Dương Đông	Kinh	thôn Lành Vàn	3	230	100-2	12155	Keo	2018	RSM	558869	1491706	424	
377	Phạm Quang Tùng	Kinh	thôn Lành Vàn	6	123	102-2	11677	Keo	2018	RSM	557442	1488529	216	
378	Nguyễn Ngọc Ân	Kinh	thôn Lành Vàn	3	471	100-1	11485	Keo	2018	RSM	558633	1491298	644	
379	Vô Tấn Kiệt	Kinh	thôn Lành Vàn	3	468	100-1	10889	Keo	2018	RSM	558601	1491377	645	
379	Vô Tấn Kiệt	Kinh	thôn Lành Vàn	3	469	100-2	8978	Keo	2018	RSM	558706	1491426	646	
380	Nguyễn Thị Kim Hương	Kinh	thôn Lành Vàn	3	306	100-1	10166	Keo	2018	RST	558244	1490925	440	
381	Tương Văn Biệt	Kinh	thôn Lành Vàn	6	29	V2.3	10133	Keo	2018	RSM	557613	1489736	457	
382	Nguyễn Văn Thời	Kinh	thôn Lành Vàn	6	60	V2.3	9659	Keo	2018	RSM	557856	1489400	454	
383	Nguyễn Văn Bình	Kinh	thôn Lành Vàn	6	97	V2.3	9147	Keo	2018	RSM	558534	1488786	445	
384	Trịnh Văn Phụng	Kinh	thôn Lành Vàn	3	349	100-1	9144	Keo	2018	RSM	558472	1490611	444	
385	Phạm Đình Hiệp	Kinh	thôn Lành Vàn	6	99	V2.3	8946	Keo	2018	RSM	558386	1488815	447	
386	Nguyễn Văn Chút	Kinh	thôn Lành Vàn	2	320	92-3	8919	Keo	2018	RSM	558012	1493827	483	
387	Nguyễn Tùng Châu	Kinh	thôn Lành Vàn	3	305	100-1	8588	Keo	2018	RSM	558279	1490852	441	
388	Huỳnh Văn Bình	Kinh	thôn Lành Vàn	6	28	V2.3	6240	Keo	2018	RSM	557571	1489692	456	
389	Nguyễn Liễu	Kinh	thôn Lành Vàn	6	38	V2.3	5674	Keo	2018	RSM	557560	1489454	462	
390	Vô Trọng Hậu	Kinh	thôn Lành Vàn	6	91	102-2	5127	Keo	2018	RSM	557509	1489442	466	
391	Huỳnh Thị Hồng Vân	Kinh	thôn Lành Vàn	6	56	102-1	4592	Keo	2018	RSM	557566	1489383	463	
392	Nguyễn Tấn Lai	Kinh	thôn Lành Vàn	6	41	V2.3	4405	Keo	2018	RSM	557489	1489573	460	
393	Châu Thành Danh	Kinh	thôn Lành Vàn	2	266	92-3	4204	Keo	2018	RSM	558077	1494078	473	
394	Tần Thị Ân Tuyết	Kinh	thôn Lành Vàn	6	40	V2.3	3289	Keo	2018	RSM	557519	1489520	461	
395	Đoàn Thị Kim Liên	Kinh	thôn Lành Vàn	6	42	V2.3	2386	Keo	2018	RSM	557486	1489618	459	
396	So Hốt	Ba Na	thôn Soi Nga	2	81	V2.3	13897	Keo	2018	RSN	555419	1495636	330	
396	So Hốt	Ba Na	thôn Soi Nga	2	35	V2.3	7592	Keo	2018	RSN	555510	1495702	326	
397	So Lữ	Ba Na	thôn Soi Nga	2	171	94-3	28617	Keo	2018	RSM	554410	1494743	570	
398	Hồ Cảnh	Kinh	thôn Lành Tú	3	231	V2.3	40097	Bđàn	2018	RST	559378	1491469	369	
398	Hồ Cảnh	Kinh	thôn Lành Tú	3	234	V2.3	13767	Keo	2018	RST	559748	1491472	361	
398	Hồ Cảnh	Kinh	thôn Lành Tú	3	257	V2.3	9866	Keo	2018	RSM	559567	1491331	362	
398	Hồ Cảnh	Kinh	thôn Lành Tú	3	263	100-3	6981	Bđàn	2018	RST	559296	1491388	446	
398	Hồ Cảnh	Kinh	thôn Lành Tú	3	259	100-4	3225	Keo	2018	RSM	559519	1491269	505	
400	Mang Cự	Chăm	thôn Đa Dủ	4	43	V2.3	59570	Keo	2018	RSM	563880	1492069	117	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	Sh.Thừa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LđấtĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
400	Mang Cự	Chăm	thôn Da Dù	4	54	V2.3	58597	Keo	2018	RST	563778	1491599	114	
400	Mang Cự	Chăm	thôn Da Dù	4	55	V2.3	34811	Keo	2018	RST	563984	1491576	115	
400	Mang Cự	Chăm	thôn Da Dù	3	410	100-5	20891	Keo	2018	RSM	562381	1489816	564	
401	Mang Đế	Chăm	thôn Da Dù	3	39	95-2	31324	Keo	2018	RSM	561175	1494366	532	
402	Mang Đế	Chăm	thôn Soi Nga	2	65	V2.3	14881	Keo	2018	RSM	556457	1495676	295	
403	Mang Dù	Chăm	thôn Da Dù	4	26	V2.3	49437	Keo	2018	RSM	564714	1492741	109	
403	Mang Dù	Chăm	thôn Da Dù	4	46	V2.3	25513	Keo	2018	RSM	555298	1492012	110	
404	Mang Lý	Chăm	thôn Da Dù	3	334	100-5	36487	Keo	2018	RSM	561897	1490461	567	
404	Mang Lý	Chăm	thôn Da Dù	3	409	100-5	18800	Keo	2018	RSM	562470	1489758	565	
405	Mang Mè	Chăm	thôn Da Dù	4	24	V2.3	13962	Keo	2018	RSM	564089	1492829	91	
406	Mang Sừ	Chăm	thôn Soi Nga	2	80	V2.3	10146	Keo	2018	RSM	555480	1495581	310	
407	Mang Tú	Chăm	thôn Soi Nga	2	208	94-7	11959	Keo	2018	RSM	555197	1494406	558	
408	Mang ực	Chăm	thôn Da Dù	4	99	99-3	78558	Keo	2018	RSM	565948	1492018	126	
409	Mang út	Chăm	thôn Soi Nga	2	55	92-2	17821	Keo	2017	RSM	557122	1495606	490	
409	Mang út	Chăm	thôn Soi Nga	2	56	92-2	16339	Keo	2017	RSM	556927	1495623	440	
410	Mang Xứ	Chăm	thôn Da Dù	3	485	95-2	148517	Keo	2018	RSM	561353	1494180	639	
410	Mang Xứ	Chăm	thôn Da Dù	3	489	V2.3	29584	Keo	2018	RSM	561041	1494070	640	
411	So Lười	Ba Na	thôn Da Dù	2	78	V2.3	32651	Keo	2017	RSN	555824	1495682	309	
413	La Mo ần	Ba Na	thôn Soi Nga	4	100	V2.3	75470	Keo	2019	RSM	565480	1491661	127	
414	Mang Báy	Chăm	thôn Da Dù	3	40	95-2	91869	Keo	2018	RSM	561574	1494235	559	
415	Mang Bui	Chăm	thôn Da Dù	4	8	V2.3	31749	Keo	2019	RSM	564592	1493424	93	
416	Mang Cam	Chăm	thôn Soi Nga	2	46	V2.3	27761	Keo	2017	RSM	556494	1495849	291	
417	Mang Cáo	Chăm	thôn Da Dù	3	43	95-2	68524	Keo	2018	RSM	562055	1494335	544	
418	Mang Chi	Chăm	thôn Da Dù	3	46	95-2	32546	Keo	2018	RSM	562657	1494309	553	
419	Mang Dắc	Chăm	thôn Da Dù	4	4	V2.3	17700	Keo	2019	RSN	564822	1493604	96	
420	Mang Dăn	Chăm	thôn Da Dù	4	2	V2.3	22613	Keo	2019	RSM	564576	1493694	90	
422	Mang Hân	Chăm	thôn Soi Nga	4	31	V2.3	12638	Keo	2019	RSM	564529	1492675	85	
422	Mang Hân	Chăm	thôn Soi Nga	2	189	94-6	18298	Keo	2017	RSM	555155	1494563	560	
422	Mang Hân	Chăm	thôn Soi Nga	2	123	92-2	15925	Keo	2017	RSM	556756	1495481	313	
423	Mang Hát	Chăm	thôn Soi Nga	2	52	92-2	6709	Keo	2017	RSM	557024	1495740	464	
424	Mang Hoà	Chăm	thôn Soi Nga	2	181	94-3	24097	Keo	2017	RSM	554535	1494681	567	
426	Mang Huế	Chăm	thôn Soi Nga	2	130	92-2	27982	Keo	2017	RSM	556985	1495220	493	
426	Mang Huế	Chăm	thôn Soi Nga	2	21	V2.3	19761	Keo	2017	RSM	555284	1495914	328	
426	Mang Huế	Chăm	thôn Soi Nga	2	131	92-2	9798	Keo	2017	RSM	556878	1495143	497	
426	Mang Huế	Chăm	thôn Soi Nga	2	157	92-2	9390	Keo	2017	RSM	557159	1495027	498	
427	Mang Kéo	Chăm	thôn Soi Nga	2	283	94-7	5687	Keo	2017	RSM	554752	1494001	546	
427	Mang Kéo	Chăm	thôn Soi Nga	2	281	94-7	4220	Keo	2017	RSM	555109	1493930	540	
428	Mang Lát	Chăm	thôn Da Dù	3	75	V2.3	21902	Keo	2018	RSM	562392	1493856	551	
429	Mang Lát	Chăm	thôn Soi Nga	2	163	92-2	10328	Keo	2017	RSM	557061	1494786	502	
430	Mang Lim	Chăm	thôn Soi Nga	2	63	V2.3	10921	Keo	2017	RSM	556527	1495572	296	
430	Mang Lim	Chăm	thôn Soi Nga	2	119	92-2	7590	Keo	2017	RSM	556715	1495436	298	
430	Mang Lim	Chăm	thôn Soi Nga	2	60	V2.3	2955	Keo	2017	RSM	556580	1495629	342	
430	Mang Lim	Chăm	thôn Soi Nga	2	118	V2.3	1080	Keo	2017	RSM	556613	1495463	305	
431	Mang Lực	Chăm	thôn Soi Nga	2	173	94-3	6487	Keo	2017	RSM	554357	1494810	571	
432	Mang Méo	Chăm	thôn Soi Nga	2	110	V2.3	8023	Keo	2017	RSN	555846	1495361	316	
432	Mang Méo	Chăm	thôn Soi Nga	2	40	V2.3	6768	Keo	2017	RSM	555669	1495796	321	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LoạiĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
432	Mang Méo	Chăm	thôn Soi Nga	2	19	V2.3	4926	Keo	2017	RSM	555521	1495923	325	
433	Mang Nôt	Chăm	thôn Da Dù	4	29	99-1	159006	Keo	2019	RSM	565858	1492689	108	
434	Mang Núi	Chăm	thôn Soi Nga	2	11	92-2	11348	Keo	2017	RSM	556659	1495970	293	
434	Mang Núi	Chăm	thôn Soi Nga	2	114	V2.3	6647	Keo	2017	RSM	556249	1495454	303	
434	Mang Núi	Chăm	thôn Soi Nga	2	13	V2.3	6037	Keo	2017	RSM	556612	1495901	292	
435	Mang Oai	Chăm	thôn Da Dù	4	15	99-1	142273	Keo	2019	RSM	565793	1493090	100	
435	Mang Oai	Chăm	thôn Da Dù	3	112	V2.3	49141	Keo	2018	RSM	561795	1493527	540	
436	Mang Phi	Chăm	thôn Soi Nga	2	183	94-7	21127	Keo	2017	RSM	554706	1494534	568	
436	Mang Phi	Chăm	thôn Soi Nga	2	206	94-6	15276	Keo	2017	RSM	555275	1494462	556	
436	Mang Phi	Chăm	thôn Soi Nga	2	205	94-7	9956	Keo	2017	RSM	555341	1494330	557	
437	Mang Phú	Chăm	thôn Da Dù	4	40	V2.3	40425	Keo	2019	RSM	564825	1492260	102	
438	Mang Rèo	Chăm	thôn Da Dù	4	95	V2.3	7841	Keo	2019	RSM	564323	1492171	125	
439	Mang Ròm	Chăm	thôn Da Dù	4	57	V2.3	75847	Keo	2019	RSM	564889	1491671	112	
440	Mang Rục	Chăm	thôn Da Dù	3	445	100-5	39667	Keo	2018	RSM	562401	1490070	642	
442	Mang Sừu	Chăm	thôn Da Dù	3	77	V2.3	15599	Keo	2018	RSM	562649	1493548	555	
443	Mang Tài	Chăm	thôn Da Dù	4	18	V2.3	28411	Keo	2019	RSM	564524	1492909	86	
445	Mang Xâu	Chăm	thôn Da Dù	3	45	95-2	74728	Keo	2018	RSM	562281	1494371	549	
445	Mang Xâu	Chăm	thôn Da Dù	3	72	V2.3	15842	Keo	2018	RSM	560997	1493908	539	
446	Mang Yên	Chăm	thôn Da Dù	3	23	95-1	132929	Keo	2018	RSM	561433	1494711	527	
447	Trần Bầy	Kinh	thôn Lành Tú	3	279	V2.3	8567	Keo	2018	RSM	561254	1491121	379	
447	Trần Bầy	Kinh	thôn Lành Tú	3	288	100-5	5523	Keo	2018	RSM	561618	1490934	384	
448	Hồ Văn ấm	Kinh	thôn Lành Tú	3	379	100-8	29104	Keo	2018	RSM	560411	1490143	336	
448	Hồ Văn ấm	Kinh	thôn Lành Tú	3	441	100-5	28888	Keo	2018	RSM	561855	1489055	413	
448	Hồ Văn ấm	Kinh	thôn Lành Tú	3	377	V2.3	2226	Keo	2018	RSM	560546	1490189	513	
449	Mang Biêm	Chăm	thôn Da Dù	3	330	100-6	12996	Keo	2018	RSM	562609	1490510	568	
449	Mang Biêm	Chăm	thôn Da Dù	3	401	100-5	4436	Keo	2018	RSM	562040	1489924	566	
450	Mang Bướm	Chăm	thôn Da Dù	3	41	95-2	66299	Keo	2018	RSM	561677	1494266	537	
451	Mang Chon	Chăm	thôn Da Dù	3	29	95-1	139574	Keo	2018	RSM	560606	1494612	570	
451	Mang Chon	Chăm	thôn Da Dù	3	36	V2.3	78378	Keo	2018	RSM	560662	1494236	521	
452	Mang Cưng	Chăm	thôn Da Dù	3	21	95-1	42907	Keo	2018	RSM	560815	1494771	523	
453	Mang Đình	Chăm	thôn Da Dù	4	101	V2.3	48409	Keo	2019	RSM	564556	1493061	124	
453	Mang Đình	Chăm	thôn Soi Nga	2	172	94-3	8854	Keo	2017	RSM	554364	1494857	569	
453	Mang Đình	Chăm	thôn Soi Nga	2	185	94-7	5660	Keo	2017	RSM	554856	1494549	563	
455	Mang Dươp	Chăm	thôn Da Dù	3	446	100-5	22104	Keo	2018	RSM	562412	1489934	641	
456	Mang Giấy	Chăm	thôn Soi Nga	2	76	V2.3	14020	Keo	2017	RSM	555946	1495616	319	
456	Mang Giấy	Chăm	thôn Soi Nga	2	85	94-2	6198	Keo	2017	RSM	554816	1495586	339	
456	Mang Giấy	Chăm	thôn Soi Nga	2	29	94-2	3041	Keo	2017	RSM	554952	1495705	334	
457	Mang Hàng	Chăm	thôn Soi Nga	2	73	V2.3	9850	Keo	2017	RSM	556056	1495655	308	
459	Mang Khai	Chăm	thôn Soi Nga	2	244	94-7	13891	Keo	2017	RSM	555598	1494181	554	
460	Mang Liên	Chăm	thôn Da Dù	3	89	V2.3	46980	Keo	2018	RSM	561652	1493695	541	
461	Mang Luối	Chăm	thôn Da Dù	3	44	95-2	110196	Keo	2018	RSM	562182	1494283	546	
462	Mang Mach	Chăm	thôn Da Dù	4	93	V2.3	69973	Keo	2019	RSM	564576	1492192	122	
462	Mang Mach	Chăm	thôn Da Dù	4	53	V2.3	40183	Keo	2019	RSM	563710	1491961	129	
463	Mang Mung	Chăm	thôn Da Dù	4	45	V2.3	16065	Keo	2019	RSM	564509	1491977	118	
464	Mang Nghệ	Chăm	thôn Da Dù	4	61	V2.3	64040	Keo	2019	RSM	563961	1491403	116	
464	Mang Nghệ	Chăm	thôn Da Dù	3	38	95-2	23745	Keo	2018	RSM	561143	1494285	534	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThừa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LáátĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
464	Mang Nghệ	Chăm	thôn Da Dù	4	10	V2.3	22464	Keo	2019	RSM	564467	1493247	87	
464	Mang Nghệ	Chăm	thôn Da Dù	3	76	V2.3	16208	Keo	2018	RSM	562536	1493901	547	
465	Mang Quan	Chăm	thôn Soi Nga	2	105	V2.3	13504	Keo	2017	RSM	555632	1495376	315	
465	Mang Quan	Chăm	thôn Soi Nga	2	104	94-6	11267	Keo	2017	RSM	555577	1495319	399	
466	Mang Quốc	Chăm	thôn Soi Nga	2	164	92-2	4366	Keo	2017	RSM	557006	1494838	501	
467	Mang Quýt	Chăm	thôn Soi Nga	2	38	V2.3	5457	Keo	2017	RSM	555629	1495823	323	
468	Mang Rưng	Chăm	thôn Soi Nga	2	363	94-7	17580	Keo	2017	RSM	555301	1493325	538	
471	Mang Thập	Chăm	thôn Da Dù	3	56	V2.3	26642	Keo	2018	RSM	560927	1494195	533	
471	Mang Thập	Chăm	thôn Da Dù	3	47	95-2	26510	Keo	2018	RSM	562769	1494239	557	
472	Mang Thừa	Chăm	thôn Da Dù	4	14	99-1	263962	Keo	2019	RSM	565848	1492902	101	
472	Mang Thừa	Chăm	thôn Soi Nga	2	37	V2.3	17906	Keo	2017	RSM	555494	1495868	324	
473	Mang Tiêm	Chăm	thôn Da Dù	4	50	V2.3	63056	Keo	2019	RSM	564665	1491872	113	
473	Mang Tiêm	Chăm	thôn Da Dù	4	48	V2.3	45700	Keo	2019	RSM	565404	1491763	111	
474	Mang Trai	Chăm	thôn Soi Nga	2	113	V2.3	16566	Keo	2017	RSM	556216	1495364	304	
474	Mang Trai	Chăm	thôn Soi Nga	2	42	V2.3	11735	Keo	2017	RSM	556215	1495694	300	
474	Mang Trai	Chăm	thôn Soi Nga	2	39	V2.3	2576	Keo	2017	RSM	555632	1495718	322	
475	Mang Tước	Chăm	thôn Da Dù	3	28	95-1	57470	Keo	2018	RSM	560814	1494594	522	
475	Mang Tước	Chăm	thôn Da Dù	3	71	V2.3	37209	Keo	2018	RSM	560377	1493862	535	
476	Mang Tước	Chăm	thôn Da Dù	3	53	95-2	56266	Keo	2018	RSM	561731	1494203	542	
476	Mang Tước	Chăm	thôn Da Dù	3	37	V2.3	18771	Keo	2018	RSM	560900	1494312	531	
477	Mang Vành	Chăm	thôn Soi Nga	2	20	V2.3	36228	Keo	2017	RSM	555381	1495894	327	
477	Mang Vành	Chăm	thôn Soi Nga	2	51	92-2	16429	Keo	2017	RSM	556957	1495862	459	
477	Mang Vành	Chăm	thôn Soi Nga	2	133	92-2	8706	Keo	2017	RSM	556759	1495241	494	
477	Mang Vành	Chăm	thôn Soi Nga	2	70	V2.3	2712	Keo	2017	RSM	556209	1495621	299	
478	Mang Việt	Chăm	thôn Soi Nga	2	82	94-2	12137	Keo	2017	RSM	555282	1495628	340	
478	Mang Việt	Chăm	thôn Soi Nga	2	59	92-2	8173	Keo	2017	RSM	556693	1495609	346	
478	Mang Việt	Chăm	thôn Soi Nga	2	64	V2.3	6224	Keo	2017	RSM	556573	1495510	400	
478	Mang Việt	Chăm	thôn Soi Nga	2	107	V2.3	5743	Keo	2017	RSM	555704	1495373	314	
478	Mang Việt	Chăm	thôn Soi Nga	2	50	92-2	3824	Keo	2017	RSM	556920	1495715	349	
479	Mang Vinh	Chăm	thôn Soi Nga	2	41	V2.3	20106	Keo	2017	RSM	555704	1495710	320	
479	Mang Vinh	Chăm	thôn Soi Nga	2	108	V2.3	12080	Keo	2017	RSM	555769	1495404	312	
479	Mang Vinh	Chăm	thôn Soi Nga	2	132	92-2	9646	Keo	2017	RSM	556826	1495208	496	
479	Mang Vinh	Chăm	thôn Soi Nga	2	124	92-2	7163	Keo	2017	RSM	557032	1495396	491	
480	Mang Xuân	Chăm	thôn Soi Nga	2	31	94-2	34871	Keo	2017	RSM	555129	1495870	335	
480	Mang Xuân	Chăm	thôn Da Dù	4	25	V2.3	33053	Keo	2019	RSM	564220	1492783	92	
480	Mang Xuân	Chăm	thôn Da Dù	4	34	V2.3	23350	Keo	2019	RSM	564512	1492354	94	
481	Nguyễn Lý	Kinh	thôn Lành Tú	3	296	V2.3	4197	Keo	2018	RSM	560373	1490888	346	
481	Nguyễn Lý	Kinh	thôn Lành Tú	3	274	100-4	3113	Keo	2018	RSM	560246	1491032	356	
482	Trần Giác	Kinh	thôn Lành Cao	3	484	V2.3	20312	Keo	2018	RSM	560092	1493902	636	
483	Lê Văn Hòa	Kinh	thôn Lành Tú	3	336	100-5	11775	Keo	2018	RSM	561551	1490460	392	
484	Mang Chàng	Chăm	thôn Soi Nga	2	57	92-2	14310	Keo	2017	RSM	556834	1495614	401	
484	Mang Chàng	Chăm	thôn Soi Nga	2	54	92-2	5011	Keo	2017	RSM	557148	1495680	466	
486	Mang Dường	Chăm	thôn Soi Nga	2	238	94-7	44215	Keo	2017	RSM	554508	1494269	549	
487	Mang Nghĩa	Chăm	thôn Da Dù	3	42	95-2	70961	Keo	2018	RSM	561983	1494249	543	
487	Mang Nghĩa	Chăm	thôn Da Dù	3	25	95-2	54996	Keo	2018	RSM	561325	1494570	528	
488	Mang Nghin	Chăm	thôn Soi Nga	2	121	92-2	10835	Keo	2017	RSM	556914	1495330	359	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LáấĐC	X	Y	SHT làm	Ghi chú
489	Mang Sơn b	Chăm	thôn Da Dù	3	22	95-1	79639	Keo	2018	RSM	561313	1494818	526	
489	Mang Sơn b	Chăm	thôn Soi Nga	2	122	92-2	14343	Keo	2017	RSM	556934	1495425	492	
490	Mang Thạch	Chăm	thôn Soi Nga	2	71	V2.3	2322	Keo	2017	RSM	556198	1495597	302	
491	Mang Thanh	Chăm	thôn Soi Nga	2	209	94-7	105784	Keo	2017	RSM	554982	1494306	544	
492	Mang Thành	Chăm	thôn Da Dù	3	73	V2.3	74365	Keo	2018	RSM	561152	1493856	536	
492	Mang Thành	Chăm	thôn Da Dù	3	50	95-2	24158	Keo	2018	RSM	562532	1494207	552	
493	Mang Thịnh	Chăm	thôn Soi Nga	2	155	92-2	5503	Keo	2017	RSM	556940	1494996	499	
494	Đoàn Văn Hà	Kinh	thôn Soi Nga	2	362	94-7	20483	Keo	2017	RSM	555224	1493294	542	
494	Đoàn Văn Hà	Kinh	thôn Soi Nga	2	240	94-7	18779	Keo	2017	RSM	554783	1494233	548	
494	Đoàn Văn Hà	Kinh	thôn Soi Nga	2	282	94-7	14325	Keo	2017	RSM	555011	1494074	543	
494	Đoàn Văn Hà	Kinh	thôn Soi Nga	2	364	94-7	10193	Keo	2017	RSM	555343	1493443	541	
495	Lê Văn Minh	Kinh	thôn Lành Cao	3	480	95-1	58231	Keo	2018	RSM	560093	1494724	637	
496	Lê Văn Sanh	Kinh	thôn Lành Cao	3	481	95-1	26804	Keo	2018	RSM	560214	1494605	633	
497	Lê Xuân Tinh	Kinh	thôn Lành Cao	3	483	V2.3	56022	Keo	2018	RSM	560308	1494279	635	
498	Lê Xuân Lộc	Kinh	thôn Lành Tú	3	358	100-5	26135	Keo	2018	RSM	561693	1490256	394	
499	Mang Chuyền	Chăm	thôn Da Dù	3	13	95-1	34297	Keo	2018	RSM	560807	1494898	524	
500	Mang Ngưỡng	Chăm	thôn Soi Nga	2	156	92-2	12051	Keo	2017	RSM	557036	1494910	500	
501	Nguyễn Tăng	Kinh	thôn Lành Tú	3	423	100-5	52179	Keo	2018	RSM	561880	1489438	411	
501	Nguyễn Tăng	Kinh	thôn Lành Tú	3	392	V2.3	5681	Keo	2018	RSM	560807	1489975	331	
502	Bùi Hoàng Vũ	Kinh	thôn Lành Tú	3	271	100-4	4523	Keo	2018	RSM	560031	1491087	357	
503	Bùi Tấn Cảnh	Kinh	thôn Soi Nga	2	75	V2.3	6181	Keo	2017	RSM	555994	1495636	329	
504	Đoàn Văn Mão	Kinh	thôn Soi Nga	2	284	94-7	6457	Keo	2017	RSM	554661	1493966	550	
504	Đoàn Văn Mão	Kinh	thôn Soi Nga	2	14	V2.3	5200	Keo	2017	RSM	556385	1495980	301	
505	Lê Ngọc Tuấn	Kinh	thôn Lành Cao	3	479	95-1	48464	Keo	2018	RSM	560000	1494779	632	
505	Lê Ngọc Tuấn	Kinh	thôn Lành Tú	3	357	100-5	35309	Keo	2018	RSM	561638	1490389	393	
506	Lê Văn Trinh	Kinh	thôn Lành Tú	3	337	100-5	6976	Keo	2018	RSM	561534	1490519	391	
506	Lê Văn Trinh	Kinh	thôn Lành Tú	3	424	100-5	5112	Keo	2018	RSM	561946	1489558	297	
507	Mang Thi Đáp	Chăm	thôn Soi Nga	2	62	V2.3	6902	Keo	2017	RSM	556564	1495689	407	
507	Mang Thi Đáp	Chăm	thôn Soi Nga	2	47	92-2	4288	Keo	2017	RSM	556629	1495731	343	
508	Mang Thi Lúi	Chăm	thôn Soi Nga	2	74	V2.3	6882	Keo	2017	RSM	556040	1495545	306	
509	Nguyễn Phước	Kinh	thôn Lành Tú	3	316	V2.3	8912	Keo	2018	RSM	560426	1490768	345	
509	Nguyễn Phước	Kinh	thôn Lành Tú	3	292	V2.3	3061	Bđàn	2018	RSM	560458	1490833	347	
509	Nguyễn Phước	Kinh	thôn Lành Tú	3	299	100-4	685	Keo	2018	RSM	560165	1490864	354	
510	Nguyễn Trọng	Kinh	thôn Lành Tú	3	287	100-5	7935	Keo	2018	RSM	561627	1490864	385	
510	Nguyễn Trọng	Kinh	thôn Lành Tú	3	289	100-5	7394	Keo	2018	RSM	561555	1490972	383	
511	Trần Thi Tho	Kinh	thôn Lành Tú	3	298	100-4	8869	Keo	2018	RSM	560253	1490883	517	
511	Trần Thi Tho	Kinh	thôn Lành Tú	3	275	V2.3	1881	Keo	2018	RSM	560385	1491020	352	
512	Trần Văn Hải	Kinh	thôn Lành Tú	3	372	V2.3	6374	Keo	2018	RSM	560743	1490063	333	
512	Trần Văn Hải	Kinh	thôn Lành Tú	3	390	100-10	5782	Keo	2018	RSM	560697	1489997	507	
513	Trần Văn Lực	Kinh	thôn Lành Tú	3	378	100-10	5898	Keo	2018	RSM	560537	1490090	335	
513	Trần Văn Lực	Kinh	thôn Lành Tú	3	376	V2.3	4198	Keo	2018	RSM	560588	1490168	604	
514	Trần Văn Nam	Kinh	thôn Lành Tú	3	414	100-5	20451	Keo	2018	RSM	561884	1489664	409	
514	Trần Văn Nam	Kinh	thôn Lành Tú	3	371	V2.3	4542	Keo	2018	RSM	560781	1490021	332	
515	Đinh Văn Phúc	Kinh	thôn Soi Nga	2	211	94-3	77093	Keo	2017	RSM	554523	1494421	565	
515	Đinh Văn Phúc	Kinh	thôn Soi Nga	2	241	94-7	16172	Keo	2017	RSM	555293	1494256	559	
515	Đinh Văn Phúc	Kinh	thôn Soi Nga	2	280	94-7	5434	Keo	2017	RSM	555713	1494089	553	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThừa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LátĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
515	Đình Văn Phúc	Kinh	thôn Soi Nga	2	184	94-3	2921	Keo	2017	RSM	554743	1494688	581	
516	Đoàn Văn Dũng	Kinh	thôn Soi Nga	2	49	92-2	7121	Keo	2017	RSM	556878	1495760	460	
516	Đoàn Văn Dũng	Kinh	thôn Soi Nga	2	72	V2.3	4958	Keo	2017	RSM	556117	1495649	307	
517	Đoàn Văn Lách	Kinh	thôn Da Dù	4	38	99-3	135408	Keo	2019	RSM	565869	1492269	107	
517	Đoàn Văn Lách	Kinh	thôn Da Dù	4	17	V2.3	38479	Keo	2019	RSN	564750	1492993	99	
518	Đoàn Văn Xéng	Kinh	thôn Soi Nga	2	83	94-2	31805	Keo	2017	RSM	555154	1495577	332	
519	Mang Thị Chớp	Chăm	thôn Da Dù	3	26	95-2	40734	Keo	2018	RSM	561280	1494490	529	
519	Mang Thị Chớp	Chăm	thôn Da Dù	3	51	95-2	40222	Keo	2018	RSM	562454	1494042	548	
519	Mang Thị Chớp	Chăm	thôn Da Dù	3	88	V2.3	37786	Keo	2018	RSM	561872	1493704	556	
520	Mang Thị Cuột	Chăm	thôn Da Dù	3	11	95-1	32631	Keo	2018	RSM	561120	1494851	558	
521	Mang Thị Dươt	Chăm	thôn Da Dù	4	97	V2.3	36728	Keo	2019	RSM	563884	1491863	130	
521	Mang Thị Dươt	Chăm	thôn Da Dù	4	94	V2.3	29261	Keo	2019	RSM	564557	1492091	123	
522	Mang Thị Hồng	Chăm	thôn Soi Nga	2	53	92-2	11914	Keo	2017	RSM	557077	1495775	465	
522	Mang Thị Hồng	Chăm	thôn Soi Nga	2	134	92-2	2712	Keo	2017	RSM	556737	1495183	495	
523	Nguyễn Đức Bô	Kinh	thôn Lành Tú	3	297	100-4	5290	Keo	2018	RSM	560286	1490836	348	
523	Nguyễn Đức Bô	Kinh	thôn Lành Tú	3	295	V2.3	3723	Keo	2018	RSM	560400	1490834	445	
524	Nguyễn Văn Bé	Kinh	thôn Lành Tú	3	367	100-5	16728	Keo	2018	RSM	561812	1490046	397	
524	Nguyễn Văn Bé	Kinh	thôn Lành Tú	3	412	100-5	14408	Keo	2018	RSM	562003	1489674	405	
524	Nguyễn Văn Bé	Kinh	thôn Lành Tú	3	399	100-5	4479	Keo	2018	RSM	561926	1489961	400	
525	Nguyễn Văn Cự	Kinh	thôn Lành Tú	3	268	100-4	32826	Keo	2018	RST	559674	1491023	366	
525	Nguyễn Văn Cự	Kinh	thôn Lành Tú	3	233	V2.3	30998	Keo	2018	RST	559620	1491609	368	
525	Nguyễn Văn Cự	Kinh	thôn Lành Tú	3	250	V2.3	13375	Keo	2018	RST	561054	1491330	375	
525	Nguyễn Văn Cự	Kinh	thôn Lành Tú	3	262	100-3	9470	Keo	2018	RSM	559340	1491234	381	
526	Nguyễn Văn Em	Kinh	thôn Lành Tú	3	277	V2.3	7753	Keo	2018	RSM	561138	1491204	372	
526	Nguyễn Văn Em	Kinh	thôn Lành Tú	3	436	100-10	9426	Keo	2018	RSM	561245	1489176	322	
527	Soa Minh Châu	Ba Na	thôn Da Dù	3	413	100-5	8135	Keo	2018	RSM	562000	1489807	404	
528	Thái Hòa Đình	Kinh	thôn Lành Cao	3	12	95-1	35877	Keo	2018	RSM	560835	1494977	525	
529	Thái Văn Xuân	Kinh	thôn Lành Cao	2	482	V2.3	24089	Keo	2018	RSM	560060	1494462	634	
530	Trần Văn Biên	Kinh	thôn Lành Tú	3	326	V2.3	9573	Keo	2017	RSM	557663	1493625	532	
531	Trần Văn Dũng	Kinh	thôn Lành Tú	3	393	V2.3	7833	Keo	2018	RSM	560840	1489903	330	
531	Trần Văn Dũng	Kinh	thôn Lành Tú	3	418	100-10	17092	Keo	2018	RSM	560889	1489657	328	
532	Trần Văn Thái	Kinh	thôn Lành Tú	3	417	V2.3	9669	Keo	2018	RSM	560923	1489754	512	
533	Bùi Hoàng Dũng	Kinh	thôn Lành Tú	3	335	100-5	45495	Keo	2018	RSM	561698	1490578	389	
534	Cao Thanh Tùng	Kinh	thôn Lành Tú	3	342	100-4	11987	Keo	2018	RSM	560275	1490479	339	
534	Cao Thanh Tùng	Kinh	thôn Lành Tú	3	368	100-5	17982	Keo	2018	RSM	561760	1490096	396	
535	Mang Thị Dương	Chăm	thôn Soi Nga	2	400	100-5	5228	Keo	2018	RSM	561981	1489973	403	
536	Mang Thị Khánh	Chăm	thôn Da Dù	4	242	94-7	28709	Keo	2017	RSM	555445	1494247	555	
537	Mang Thị Khiết	Chăm	thôn Da Dù	4	32	V2.3	20161	Keo	2019	RSM	564528	1492585	95	
537	Mang Thị Khiết	Chăm	thôn Da Dù	4	1	V2.3	48419	Keo	2019	RSM	564549	1493550	89	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LđấĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
538	Mang Thị Phụng	Chăm	thôn Soi Nưa	2	186	94-6	14602	Keo	2017	RSM	554912	1494690	562	
538	Mang Thị Phụng	Chăm	thôn Soi Nưa	2	169	94-6	13940	Keo	2017	RSM	554841	1494741	564	
539	Nguyễn Anh Sơn	Kinh	thôn Lành Tú	3	314	100-4	8234	Keo	2018	RSM	560310	1490752	344	
539	Nguyễn Anh Sơn	Kinh	thôn Lành Tú	3	315	V2.3	3803	Keo	2018	RSM	560362	1490730	516	
540	Nguyễn Tấn Lực	Kinh	thôn Lành Cao	3	491	V2.3	21210	Keo	2018	RSM	560157	1493743	638	
541	Nguyễn Thị Nhu	Kinh	thôn Lành Tú	3	394	V2.3	2087	Keo	2018	RSM	560868	1489833	329	
542	Nguyễn Văn Bảy	Kinh	thôn Lành Tú	3	429	100-10	3092	Keo	2018	RSM	561176	1489227	323	
543	Nguyễn Văn Hải	Kinh	thôn Đa Dù	3	24	95-2	67901	Keo	2018	RSM	562441	1494430	550	
544	Nguyễn Văn Huệ	Kinh	thôn Lành Tú	3	353	100-4	14405	Keo	2018	RSM	560289	1490331	519	
544	Nguyễn Văn Huệ	Kinh	thôn Lành Tú	3	278	V2.3	11497	Keo	2018	RSM	561191	1491144	371	
544	Nguyễn Văn Huệ	Kinh	thôn Lành Tú	3	311	100-4	3437	Keo	2018	RSM	560213	1490629	341	
545	Nguyễn Văn Tâm	Kinh	thôn Lành Cao	3	14	95-1	76230	Keo	2018	RSM	559954	1494872		
546	Trần Công Danh	Kinh	thôn Lành Tú	3	380	100-8	15384	Keo	2018	RSM	560249	1490160	337	
546	Trần Công Danh	Kinh	thôn Lành Tú	3	248	V2.3	5880	Keo	2018	RSM	561111	1491232	373	
547	Trần Ngọc Chin	Kinh	thôn Lành Tú	3	245	V2.3	13767	Keo	2018	RSM	561298	1491384	380	
548	Trần Văn Lương	Kinh	thôn Lành Tú	3	416	100-5	11311	Keo	2018	RSM	561798	1489734	410	
549	Trần Văn Thành	Kinh	thôn Lành Tú	3	438	100-10	21625	Keo	2018	RSM	561653	1489061	320	
550	Võ Minh Phương	Kinh	thôn Lành Tú	3	246	V2.3	5472	Keo	2018	RSM	561226	1491396	377	
551	Vũ Trọng Lương	Kinh	thôn Lành Tú	3	415	100-5	8886	Keo	2018	RSM	561846	1489790	406	
552	Nguyễn Đức Bình	Kinh	thôn Lành Tú	3	442	100-5	27227	Keo	2018	RSM	561916	1489212	412	
553	Nguyễn Hữu Hạnh	Kinh	thôn Lành Tú	3	247	V2.3	14907	Keo	2018	RSM	561146	1491406	376	
554	Nguyễn Ngọc Cẩn	Kinh	thôn Lành Tú	3	430	100-10	6547	Keo	2018	RSM	561131	1489286	325	
555	Nguyễn Ngọc Quý	Kinh	thôn Lành Tú	3	232	V2.3	57640	Keo	2018	RST	559479	1491589	370	
555	Nguyễn Ngọc Quý	Kinh	thôn Lành Tú	3	269	100-4	50125	Keo	2018	RSM	559689	1491147	448	
555	Nguyễn Ngọc Quý	Kinh	thôn Lành Tú	3	253	V2.3	21884	Keo	2018	RSM	559777	1491294	359	
557	Nguyễn Phi Thảo	Kinh	thôn Lành Tú	3	411	100-5	13678	Keo	2018	RSM	562068	1489791	402	
557	Nguyễn Phi Thảo	Kinh	thôn Lành Tú	3	422	100-5	10758	Keo	2018	RSM	561804	1489602	408	
558	Nguyễn Thi Lang	Kinh	thôn Lành Tú	3	369	100-5	17700	Keo	2018	RSM	561754	1490177	395	
558	Nguyễn Thi Lang	Kinh	thôn Lành Tú	3	396	100-5	3807	Keo	2018	RSM	561826	1489920	399	
559	Nguyễn Văn Cảnh	Kinh	thôn Lành Tú	3	249	V2.3	11443	Keo	2018	RST	561072	1491266	374	
560	Nguyễn Văn Chết	Kinh	thôn Lành Tú	3	397	100-5	11022	Keo	2018	RSM	561869	1489991	398	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	Sh.Thửa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LáitĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
560	Nguyễn Văn Chết	Kinh	thôn Lành Tú	3	431	100-10	7291	Keo	2018	RST	561079	1489361	326	
561	Nguyễn Văn Dựng	Kinh	thôn Lành Tú	3	374	100-10	7123	Keo	2018	RSM	560639	1490020	334	
561	Nguyễn Văn Dựng	Kinh	thôn Lành Tú	3	373	V2.3	1034	Keo	2018	RSM	560677	1490096	511	
562	Nguyễn Văn Tiềm	Kinh	thôn Lành Tú	3	286	100-5	18256	Keo	2018	RSM	561687	1490933	386	
562	Nguyễn Văn Tiềm	Kinh	thôn Lành Tú	3	318	100-5	5273	Keo	2018	RSM	561600	1490680	447	
562	Nguyễn Văn Tiềm	Kinh	thôn Lành Tú	3	319	100-5	3651	Keo	2018	RSM	561711	1490786	387	
563	Nguyễn Văn Trúc	Kinh	thôn Lành Tú	3	294	V2.3	7243	Keo	2018	RSM	560412	1490944	351	
564	Nguyễn Văn Xuân	Kinh	thôn Lành Tú	3	343	100-4	7142	Keo	2018	RSM	560273	1490564	340	
565	So Phương Thanh	Ba Na	thôn Da Dù	3	365	100-6	110691	Keo	2018	RSM	562590	1490191	562	
565	So Phương Thanh	Ba Na	thôn Da Dù	3	331	V2.3	19988	Keo	2018	RSM	562438	1490507	563	
565	So Phương Thanh	Ba Na	thôn Da Dù	3	360	100-5	19256	Keo	2018	RSM	562399	1490387	569	
566	Trần Xuân Khanh	Kinh	thôn Lành Tú	3	338	100-5	5375	Keo	2018	RSM	561502	1490585	390	
567	Trương Đình Lộc	Kinh	thôn Lành Tú	3	300	100-4	3488	Keo	2018	RSM	560111	1490858	355	
568	Nguyễn Hoài Châu	Kinh	thôn Lành Cao	3	30	95-1	68172	Keo	2018	RSM	560354	1494520	503	
568	Nguyễn Hoài Châu	Kinh	thôn Lành Cao	3	35	V2.3	15226	Keo	2018	RSM	560500	1494282	493	
569	Nguyễn Hồng Thái	Kinh	thôn Lành Tú	3	280	100-5	13037	Keo	2018	RSM	561575	1491086	382	
570	Nguyễn Hùng Mạnh	Kinh	thôn Lành Tú	3	254	V2.3	10724	Keo	2018	RST	559663	1491329	360	
570	Nguyễn Hùng Mạnh	Kinh	thôn Lành Tú	3	256	V2.3	6385	Keo	2018	RSM	559576	1491411	363	
570	Nguyễn Hùng Mạnh	Kinh	thôn Lành Tú	3	255	100-4	2351	Keo	2018	RST	559599	1491253	506	
571	Nguyễn Thành Đạt	Kinh	thôn Lành Cao	3	10	95-1	50446	Keo	2018	RSM	559805	1495024	491	
572	Nguyễn Thị Khanh	Kinh	thôn Lành Tú	3	355	V2.3	6475	Keo	2018	RSM	560371	1490361	518	
572	Nguyễn Thị Khanh	Kinh	thôn Lành Tú	3	354	100-4	3961	Keo	2018	RSM	560338	1490272	350	
573	Nguyễn Văn Lương	Kinh	thôn Lành Cao	3	70	V2.3	16571	Keo	2018	RSM	560208	1493856	494	
575	Nguyễn Xuân Phán	Kinh	thôn Lành Tú	3	244	V2.3	29430	Keo	2018	RSM	561303	1491256	378	
575	Nguyễn Xuân Phán	Kinh	thôn Lành Tú	3	313	100-4	4311	Keo	2018	RSM	560263	1490747	342	
575	Nguyễn Xuân Phán	Kinh	thôn Lành Tú	3	293	V2.3	2686	Keo	2018	RSM	560455	1490882	349	
576	Nguyễn Ngọc Trung	Kinh	thôn Lành Tú	3	270	100-4	19165	Keo	2018	RST	559958	1491135	358	
576	Nguyễn Ngọc Trung	Kinh	thôn Lành Tú	3	261	100-4	14658	Keo	2018	RSM	559434	1491249	338	
576	Nguyễn Ngọc Trung	Kinh	thôn Lành Tú	3	260	V2.3	7213	Keo	2018	RSM	559445	1491347	365	
576	Nguyễn Ngọc Trung	Kinh	thôn Lành Tú	3	252	V2.3	6430	Keo	2018	RST	559920	1491223	449	
576	Nguyễn Ngọc Trung	Kinh	thôn Lành Tú	3	258	V2.3	4158	Keo	2018	RSM	559522	1491403	364	

ID	Họ tên chủ rừng	Dân tộc	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ số	ShThửa	Số hiệu lô	D.Tích	Loại cây	Năm trồng	LgátĐC	X	Y	SHT tạm	Ghi chú
577	Trương Thị Thu Vân	Kinh	thôn Lành Tú	3	320	100-5	5196	Keo	2018	RSM	561719	1490696	388	

Ghi chú : Xã Xuân Lành có 577 hộ , với diện tích rừng sản xuất : 449,51 ha. Gồm 29 trang

BÀN CHỨNG CHỈ RỪNG

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP AN PHÚ



Đặng Chánh Phú

CÁN BỘ ĐỊA CHÍNH XÃ

Nguyễn Văn Vũ



Phạm Trung Chánh



Nguyễn Văn Dũng